



School of Engineering & Technology

# SỐ TAY SINH VIỆN











## MỤC LỤC

PHÀN 1: THÔNG TIN HỌC VỤ	3
A. TỔ CHỨC ĐÀO TẠO	3
I. Quy trình đăng ký môn học và Rút bớt học phần đã đăng ký	3
II. Đăng ký khối lượng học tập	4
III. Đăng ký học lại	4
IV. Nghỉ học tạm thời và đình chỉ học tập	5
V. Cảnh báo học vụ, buộc thôi học	5
VI. Học cùng lúc hai chương trình	6
VII. Chuyển trường	7
B. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP	
I. Đánh giá học phần	8
II. Thang điểm đánh giá học phần đối với các lớp đào tạo theo tín chỉ	9
III. Điểm tổng kết học phần	9
IV. Xếp hạng năm đào tạo và học lực	10
C. THI LẠI, HỌC CẢI THIỆN ĐIỂM, PHÚC KHẢO VÀ ĐIỀU CHỈNH ĐIỂM S	SÓ 11
I. Thi lại	11
II. Học cải thiện điểm số	11
III. Phúc khảo	12
IV. Điều chỉnh điểm số	12
D. CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP	13
I. Điều kiện tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp	13
II. Cấp bảng điểm tổng kết HK và năm học	13
III. Cấp bảng điểm toàn khoá, Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời	
IV. Bằng tốt nghiệp, xếp hạng tốt nghiệp theo hình thức tín chỉ:	14
E. ĐIỂM RÈN LUYỆN	15
I. Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện	
II. Phân loại để đánh giá kết quả rèn luyện	15
III. Sử dụng kết quả rèn luyện	
F. HỌC PHÍ VÀ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ	
G. VAY VỐN HỌC TẬP	

H. HỌC BỔNG	20
Học bổng khuyến khích học tập:	20
Học bổng tài trợ:	22
PHẦN 2: PHƯƠNG THỨC TRAO ĐỔI THÔNG TIN	23
1/ Website: ktcn.tvu.edu.vn	23
2/ Facebook: www.facebook.com/tvuset	23
3/ Email chung của lớp hoặc sinh email viên	23
4/ Zalo qua số: 0987 888 561 (người đại diện cô Hồ Ngọc Hà)	23
5/ Điện thoại: 0294 3 855 246 (số máy lẻ 135 và 203)	23
6/ Cố vấn học tập trực tiếp triển khai đến lớp.	23
THÔNG TIN SINH VIÊN CẦN BIẾT VỀ CÔNG TÁC ĐOÀN	24
THÔNG TIN SINH VIÊN CẦN BIẾT VỀ	26
NGHIÊN CÚU KHOA HỌC	26
THÔNG TIN SINH VIÊN CẦN BIẾT ĐỂ LIÊN HỆ	27
1/ Liên hệ phòng Công tác Sinh viên – Học sinh (Khu hiệu bộ - phòng A11.105)	27
2/ Liên hệ phòng đào tạo (Khu hiệu bộ - phòng A11.201)	27
3/ Liên hệ phòng Khảo thí (Khu hiệu bộ - phòng A11.206)	27
4/ Liên hệ Phòng Giáo vụ Khoa (Tòa nhà C5 – phòng C51.101)	27
PHẦN 3: THÔNG TIN LIÊN LẠC	28
PHẦN 4: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	32
1. ĐẠI HỌC NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	32
2. ĐẠI HỌC HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẨN LÝ	37
3. ĐẠI HỌC CNKT CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	41
4. ĐẠI HỌC KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	46
5. ĐẠI HỌC CNKT ĐIỆN – ĐIỆN TỬ	51
a. Chuyên ngành: ĐIỆN CÔNG NGHIỆP	51
b. Chuyên ngành: HỆ THỐNG ĐIỆN	56
6. ĐẠI HỌC CNKT ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA	61
7. ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ	66
8. ĐAI HOC CÔNG NGHÊ KỸ THUẬT Ô TÔ	70

## PHẦN 1: THÔNG TIN HỌC VỤ

#### A. TỔ CHỨC ĐÀO TẠO



#### I. Quy trình đăng ký môn học và Rút bớt học phần đã đăng ký

1. Giai đoạn 1: SV đăng ký kế hoạch học tập trong học kỳ (HK) mới.

<u>Bước 1</u>: Xây dựng kế hoạch học tập cho HK mới: Sinh viên (SV) chọn học phần (môn học) sẽ học từ chương trình đào tạo (CTĐT) đang theo học ghi vào Sổ đăng ký học tập.

Bước 2: Trình cố vấn học tập (CVHT) phê duyệt.

<u>Bước 3</u>: Thực hiện đăng ký vào phần mềm Quản lý đào tạo theo lịch thông báo của **Phòng Đào tạo** tại địa chỉ (cổng thông tin sinh viên - TTSV): **http://ttsv.tvu.edu.vn/** 

2. <u>Giai đoạn 2</u>: SV chọn và đăng ký lớp học/ nhóm các học phần theo lịch do Phòng Đào tạo công bố. Các bước thực hiện như sau:

<u>Bước 1</u>: SV truy cập vào phần mềm Quản lý đào tạo từ Website của Trường: <a href="http://tvu.edu.vn/">http://tvu.edu.vn/</a> hoặc từ cổng TTSV như trên và căn cứ vào kế hoạch học tập được CVHT phê duyệt, tiến hành chọn lớp và lịch học ghi vào Sổ đăng ký học tập **các học phần đã đăng ký được hệ thống chấp nhận** 

<u>Bước 2</u>: SV truy cập vào phần mềm Quản lý đào tạo để xem lại kết quả đã đăng ký ở bước 1 có được mở lớp hay không (sau 1 tuần kể từ ngày kết thúc đăng ký theo thông báo của Nhà trường).

Nếu thấy chưa được chấp nhận thì tiến hành đăng ký chuyển sang lớp khác. Trường hợp gặp không đăng ký được do hệ thống bị khoá hay lớp đủ sĩ số hay các trường hợp khó khăn khác thì làm đơn theo mẫu (SV có thể tải biểu mẫu tại: <a href="http://daotao.tvu.edu.vn/">http://daotao.tvu.edu.vn/</a>) nộp trực tiếp cho Phòng Đào tạo để xem xét giải quyết.

<u>Bước 3</u>: SV được phép rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký trong vòng 2 tuần kể từ đầu HK chính. Kể từ tuần thứ 3, học phần vẫn được giữ nguyên trong phiếu đăng ký học tập và nếu SV không đi học, học phần này sẽ được xem như tự ý bỏ học và nhận điểm F.

<u>Bước 4</u> (tuần 3 của HK mới): SV kiểm tra lại kết quả đăng ký lần cuối để làm căn cứ đóng học phí và giải quyết khiếu nại khi cần.

<u>Bước 5</u>: Ghi kết quả điểm học phần vào cột 7 của Sổ đăng ký học tập (chỉ ghi những học phần đạt – ghi điểm bằng chữ số thập phân).

#### II. Đăng ký khối lượng học tập

- 1. SV đăng ký **ít nhất 15 tín chỉ** (điều kiện xét học bổng khuyến khích học tập) cho mỗi HK (trừ HK cuối khóa học) đối với những SV được xếp hạng học lực trung bình;
- 2. SV đăng ký **ít nhất** 10 tín chỉ cho mỗi HK, trừ HK cuối khóa học hoặc đối với những SV đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu;
  - 3. Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với SV đăng ký HK hè.

#### III. Đăng ký học lại

SV có điểm tổng kết học phần không đạt yêu cầu sau 2 lần thi phải đăng ký học lại học phần đó. Cụ thể như sau:

- 1. Tất cả các lớp được đào tạo theo học chế tín chỉ và các lớp hệ liên thông, vừa làm vừa học, văn bằng hai có ĐTgK học phần là điểm F (dưới 4,0 điểm trong thang điểm 10).
- 2. SV làm thủ tục đăng ký học lại tại Phòng Đào tạo.

#### IV. Nghỉ học tạm thời và đình chỉ học tập

- 1. SV có thể làm đơn xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:
  - a) Được điều động vào các lực lượng vũ trang;
- b) Bị ốm hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, nhưng phải có giấy xác nhận của cơ quan y tế;
  - c) Vì nhu cầu cá nhân khác (hoàn cảnh gia đình khó khăn, việc riêng...).

Trường hợp này, SV phải học ít nhất một HK ở Trường, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học và phải có ĐTBCTL không dưới 2,00 đối với các lớp học theo tín chỉ.

Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào quỹ thời gian để hoàn thành chương trình đào tạo.

- 2. Nếu được chấp thuận, SV sẽ nhận được quyết định cho phép nghỉ học tạm thời của Hiệu trưởng. Trong thời gian được phép nghỉ học tạm thời, SV muốn trở lại học tiếp tại Trường phải nộp đơn xin học lại chậm nhất là 2 tuần trước khi HK mới bắt đầu.
  - 3. Đình chỉ học tập 1 năm trong các trường hợp:
  - a) Bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
  - b) Có điểm rèn luyện cả năm học thuộc loại kém lần thứ nhất;
  - c) SV vi phạm lần thứ nhất trường hợp đi thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ.

#### V. Cảnh báo học vụ, buộc thôi học

- 1. Việc cảnh báo kết quả học tập của SV được dựa trên các điều kiện sau:
- a) Điểm trung bình chung tích luỹ (ĐTBCTL) đạt dưới 1,20 đối với SV *năm thứ 1*; dưới 1,40 đối với SV *năm thứ 2*; dưới 1,60 đối với SV *năm thứ 3* hoặc dưới 1,80 đối với SV các năm tiếp theo và cuối khoá;
- b) Điểm trung bình chung HK đạt dưới 0,80 đối với HK đầu của khóa học, dưới 1,00 đối với các HK tiếp theo;
- c) Tổng số tín chỉ của các học phần bị điểm F còn tồn đọng tính từ đầu khoá học đến thời điểm xét vượt quá 24 tín chỉ;
  - d) SV không đóng học phí 01 học kỳ.

- 2. Buộc thôi học: Sau mỗi HK, SV bị buộc thôi học nếu thuộc 1 trong những trường hợp sau đây:
  - a) Bị kỷ luật ở mức buộc thôi học;
  - b) Có số lần cảnh báo kết quả học tập vượt quá 2 lần.
  - c) Không đóng học phí 2 HK liên tiếp;
  - d) Có điểm rèn luyện cả năm học thuộc loại kém lần thứ 2;
  - e) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ;
  - f) Đã hết thời gian tối đa được phép học tại trường.

#### VI. Học cùng lúc hai chương trình

- 1. Trong quá trình học, SV có thể học thêm một chương trình khác để lấy thêm văn bằng thứ hai.
  - 2. Những điều kiện và quy định chung
- a) Ngành đào tạo ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo ở chương trình thứ nhất.
- b) Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.
- c) Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất.
  - 3. Đối với các lớp học theo tín chỉ:
- a) Sau khi đã kết thúc học kỳ thứ nhất năm học đầu tiên của chương trình thứ nhất và sinh viên không thuộc diện xếp hạng học lực yếu;
- b) Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 2,00 thì phải dừng học thêm chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo.
  - 4. Thủ tục đăng ký học thêm chương trình thứ hai:
- a) SV phải làm đơn đăng ký học chương trình thứ hai vào đầu mỗi HK chính (theo thông báo của Trường);

- b) Tổng số TC cho phép đăng ký ở mỗi HK chính không dưới 15 TC. Riêng HK cuối khóa học, SV được phép đăng ký tối đa 25 TC;
- c) Khi có Quyết định cho phép học cùng lúc hai chương trình, SV tự nghiên cứu CTĐT của chương trình thứ hai và bổ sung các học phần cần phải học vào KHHT để đăng ký học phần.

Khi học chương trình thứ hai, SV được bảo lưu điểm của những học phần đã đạt điểm, có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất, việc xét bảo lưu môn học do Khoa phối hợp với Phòng Đào tạo thực hiện theo quy định.

Thời gian tối đa được phép học đối với SV học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất.

SV học hai chương trình chỉ được hưởng các chế độ quyền lợi đối với chương trình thứ nhất.

#### VII. Chuyển trường

- 1. SV được xét chuyển trường nếu có các điều kiện sau đây:
- a) Trong thời gian học tập, nếu gia đình chuyển nơi cư trú hoặc SV có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến trường gần nơi cư trú của gia đình để thuận lợi trong học tập;
- b) Xin chuyển đến trường có cùng ngành hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo mà SV đang học;
- c) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng Trường xin chuyển đi và Trường xin chuyển đến:
  - 2. SV không được phép chuyển trường trong các trường hợp sau:
- a) SV đã tham dự kỳ thi tuyển sinh theo đề thi chung, nhưng không trúng tuyển vào trường hoặc có kết quả thi thấp hơn điểm trúng tuyển của trường xin chuyển đến;
- b) SV thuộc diện nằm ngoài vùng tuyển sinh theo quy định của Trường xin chuyển đến;
  - c) SV năm thứ nhất và năm cuối khóa;
  - d) SV đang trong thời gian bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

#### B. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP



#### I. Đánh giá học phần

- 1. Học phần lý thuyết hoặc lý thuyết kết hợp thực hành: Điểm học phần được tính từ các điểm thành phần bao gồm: điểm bài tập, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thực hành, điểm đánh giá nhận thức, điểm tham gia thảo luận, điểm chuyên cần, điểm đồ án và điểm đánh giá kết thúc học phần.
- 2. Học phần thực hành: Điểm học phần được tính bằng điểm trung bình của các bài thực hành.
- 3. Điểm đánh giá kết thúc học phần là bắt buộc và có trọng số tối thiểu 50% điểm tổng kết học phần.
- 4. Các học phần Giáo dục thể chất được đánh giá theo hình thức đánh giá thực hành và điểm đánh giá đạt nếu có điểm tổng kết môn từ 5 điểm trở lên.

#### \* Lưu ý: Để được đánh giá học phần, SV phải:

- SV phải tham dự ít nhất 80% thời gian lên lớp lý thuyết, thực hiện đầy đủ các bài thực hành, thực tập và các yêu cầu của học phần được quy định trong đề cương chi tiết của học phần. SV vắng lên lớp nhiều hơn thời gian quy định sẽ bị cấm thi.

Giảng viên (GV) được phân công giảng dạy có trách nhiệm lập danh sách SV bị cấm thi trình lãnh đạo Khoa phê duyệt và cho điểm F vào bảng điểm.

- Tham gia đầy đủ các buổi đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc của họcphần.
- Thực hiện nghiêm các quy định, quy chế trong khi tham gia đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc.

- Phải xin phép CBGD khi vắng đánh giá quá trình, xin phép lãnh đạo Khoa vắng khi đánh giá kết thúc học phần (bằng văn bản).

#### II. Thang điểm đánh giá học phần đối với các lớp đào tạo theo tín chỉ

- 1. Điểm đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc: được chấm theo thang điểm 10 và được làm tròn đến 1 chữ số thập phân.
  - 2. ĐTBQT và ĐTgK: được làm tròn đến 1 chữ số thập phân.
  - 3. ĐTgK được chuyển thành điểm chữ như sau:

Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
9.0 - 10.0	A	4.0
8.0 – 8.9	$B^{+}$	3.5
7.0 – 7.9	В	3.0
6.5 – 6.9	C <sup>+</sup>	2.5
5.5 – 6.4	С	2.0
5.0 - 5.4	$D^{+}$	1.5
4.0 – 4.9	D	1.0
Nhỏ hơn 4.0	F	0.0

#### III. Điểm tổng kết học phần

1. Công thức tính điểm tổng kết:  $\mathbf{DTgK} = (\mathbf{DTBQT} + \mathbf{DKT})/2$ 

Trong đó:

ĐTgK: điểm tổng kết học phần

ĐTBQT: điểm trung bình quá trình

ĐKT: điểm đánh giá kết thúc.

- 2. Điều kiện tính điểm tổng kết học phần: để được tính điểm ĐTgK, SV phải dự đánh giá kết thúc học phần.
- 3. Trường hợp SV có ĐKT = 0 do vắng có phép ở buổi đánh giá kết thúc (có đơn xin phép và có sự đồng ý của Trưởng khoa hoặc Trưởng đơn vị QLĐT trước ngày thi) sẽ được tham gia đánh giá kết thúc lần 2 và được tính điểm đánh giá lần đầu.
- 4. SV vắng không tham dự đánh giá kết thúc lần 2 của học phần chưa đạt thì phải học lại học phần này.

#### IV. Xếp hạng năm đào tạo và học lực

1. Đối với các lớp học theo tín chỉ

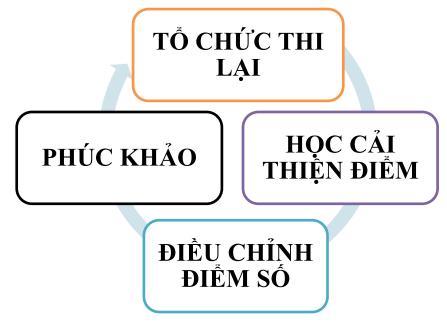
Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức tích lũy, SV được xếp hạng năm đào tạo: SV năm thứ nhất, SV năm thứ hai, SV năm thứ ba, SV năm thứ tư, SV năm thứ năm, SV năm thứ sáu. Tuỳ thuộc khối lượng của từng chương trình quy định.

2. Căn cứ vào điểm trung bình chung học kỳ, xếp loại học tập năm học được xếp hạng về học lực như sau:

Xếp loại	Điểm trung bình chung học kỳ/ điểm trung bình chung cả năm
Xuất sắc	3.6 – 4.0
Giỏi	3.2 – 3.59
Khá	2.5 – 3.19
Trung bình	2.00 - 2.49
Trung bình yếu	1.00 – 1.99
Kém	< 1.00

3. Kết quả học tập trong học kỳ hè được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước học kỳ hè để xếp hạng SV về học lực.

#### C. THI LẠI, HỌC CẢI THIỆN ĐIỂM, PHÚC KHẢO VÀ ĐIỀU CHỈNH ĐIỂM SỐ



#### I. Thi lại

- SV có điểm tổng kết học phần lần thứ nhất không đạt yêu cầu được *thi lại lần 2* cho học phần đó. Cụ thể như sau:
- Các lớp đào tạo theo học chế tín chỉ và các lớp hệ liên thông, vừa làm vừa học, văn bằng 2: SV có ĐTgK học phần là điểm F (dưới 4.0 điểm trong thang điểm 10).
  - Việc thi lại lần 2 được thực hiện tại các Khoa hoặc đơn vị quản lý đào tạo.
- Thời gian tổ chức thi lần 2 sớm nhất là 01 tuần sau khi công bố kết quả thi lần 1 của học phần và chậm nhất sau 01 tháng khi kết thúc học kỳ.
- Trường hợp SV đã dự học, dự đầy đủ các lần kiểm tra đánh giá quá trình, đã thực hiện các hoạt động liên quan đến học phần như: thí nghiệm, thực hành nhưng vì lý do bất khả kháng như: Ôm đau, tai nạn,... đã vắng mặt trong buổi thi kết thúc học phần. Với lý do chính đáng không thể dự thi, SV được CVHT và CBGD học phần đó chấp thuận có xác nhận của Khoa trong đơn của SV thì sẽ được phép vắng thi. SVđược phép vắng thi sẽ được dự thi lại và được tính điểm như lần thứ 1.

#### II. Học cải thiện điểm số

1. Học cải thiện điểm do điểm trung bình chung tích lũy của năm học hoặc toàn khóa dưới trung bình: Nếu điểm trung bình chung tích lũy *dưới 2.0*, SV phải chọn các

học phần có điểm tổng kết là  $diểm\ D$  để đăng ký học cải thiện điểm nhằm cải thiện điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 2.0 trở lên.

- 2. Học cải thiện điểm để nâng cao điểm trung bình chung tích lũy: SV có điểm tổng kết học phần đã đạt yêu cầu (đạt từ điểm C trở lên) muốn có kết quả cao hơn, có quyền đăng ký cải thiện điểm.
- 3. Việc làm thủ tục đăng ký học cải thiện điểm số được thực hiện thường xuyên, SV làm thủ tục đăng ký học cải thiện điểm số tại Phòng Đào tạo.
- 4. Kết quả học cải thiện điểm là kết quả sau cùng của học phần và được tính là kết quả chính thức của SV. Do đó, nếu SV có kết quả trong lần cải thiện điểm số ở mức không đạt sau 2 lần thi thì phải đăng ký học lại học phần đó.
- 5. Không cho phép SV học cải thiện điểm để nâng cao điểm trung bình chung tích lũy đối với những học phần trong học kỳ cuối nhằm tránh trường hợp đến thời điểm xét tốt nghiệp mà SV chưa hoàn thành điểm học cải thiện.

#### III. Phúc khảo

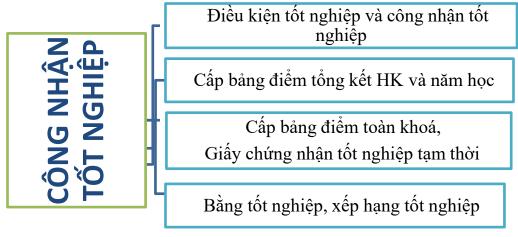
Khi có nhu cầu phúc khảo, SV làm đề nghị (theo biểu mẫu chung) gửi đến **Phòng Khảo thí** trong vòng 15 ngày kể từ ngày niêm yết kết quả và đóng lệ phí theo quy định.

Việc tổ chức chấm phúc khảo do các Khoa thực hiện theo đúng Quy định của Nhà trường. Đối với các học phần đánh giá kết thúc bằng hình thức báo cáo, vấn đáp, thực hành thì SV không được yêu cầu phúc khảo.

#### IV. Điều chỉnh điểm số

- a. Các trường hợp có sự sai sót về điểm số đánh giá học phần (gồm: điểm đánh giá kết thúc và điểm tổng kết học phần) phải được CBGD hoặc cán bộ giáo vụ lập phiếu đề nghị điều chỉnh điểm số gửi về Văn phòng Khoa trong vòng 30 ngày kể từ ngày niêm yết kết quả;
- b. Đề nghị điều chỉnh điểm số phải theo biểu mẫu chung và phải có đầy đủ hồ sơ đính kèm;
- c. Điểm quá trình không được đề nghị điều chỉnh (do điểm quá trình đã được thông báo trước khi đánh giá kết thúc, nên các điều chỉnh nếu có, phải được thực hiện trước khi đánh giá kết thúc).

#### D. CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

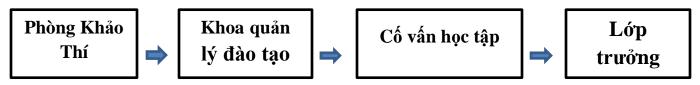


#### I. Điều kiện tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

- 1. SV tốt nghiệp theo đúng thời gian thiết kế của chương trình đào tạo thì được xét và công nhận tốt nghiệp (SV nộp phiếu xét và công nhận tốt nghiệp cho CVHT xác nhận khi đã đủ điều kiện).
- a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- b) Đã tích lũy đủ các học phần và số TC quy định trong CTĐT; ĐTBCTL của các học phần đạt từ 2,00 trở lên;
- c) Có chứng chỉ GDQP-AN và GDTC đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sư và thể dục thể thao.
- 2. SV tốt nghiệp không đúng tiến độ phải nộp phiếu xét, công nhận tốt nghiệp tại Phòng Đào tạo.
- 3. Hội đồng xét tốt nghiệp sẽ xem xét đúng đối tượng và đề nghị Hiệu trưởng công nhận những SV đủ điều kiện tốt nghiệp.

#### II. Cấp bảng điểm tổng kết HK và năm học

1. Bảng điểm tập thể lớp: được cấp khi kết thúc học kì sau theo trình tự:



2. Bảng điểm cá nhân: SV có nhu cầu chính đáng cần nhận bảng điểm sẽ đăng ký tại Phòng Khảo thí. Sau 02 ngày đăng ký SV sẽ được cấp bảng điểm.

#### III. Cấp bảng điểm toàn khoá, Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời

- 1. Bảng điểm tập thể lớp được chuyển đến Khoa, đơn vị QLĐT trước thời gian xét tốt nghiệp của lớp 01 tháng.
- 2. Bảng điểm cá nhân được cấp 02 bảng điểm/01 SV sau khi có quyết định công nhận tốt nghiệp tại Phòng Khảo thí. Nếu SV có nhu cầu nhận thêm bảng điểm sẽ phải đóng lệ phí theo quy định của Nhà trường.
- 3. Trong khi chờ nhận bằng chính thức, SV đã tốt nghiệp có thể yêu cầu được cấp Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời.

#### IV. Bằng tốt nghiệp, xếp hạng tốt nghiệp theo hình thức tín chỉ:

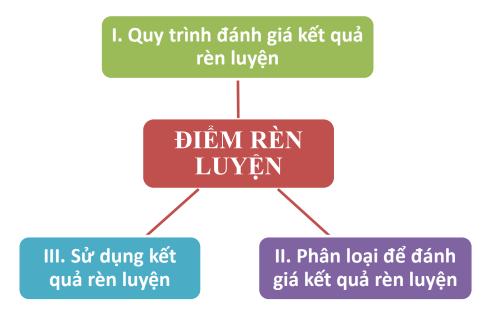
Bằng tốt nghiệp đại học, cao đẳng được cấp theo ngành đào tạo. Hạng tốt nghiệp được xác định căn cứ vào ĐTBCTL theo các mức như sau:

- a) Loại Xuất sắc ĐTBCTL từ 3,60 đến 4.00
- b) Loại Giỏi ĐTBCTL từ 3,20 đến 3,59
- c) Loại Khá ĐTBCTL từ 2,50 đến 3,19
- d) Loại Trung bình ĐTBCTL từ 2,00 đến 2,49

Hạng tốt nghiệp Xuất sắc và Giỏi sẽ bị giảm một mức nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

- Có khối lượng các học phần bị điểm F vượt quá 5% tổng số TC của CTĐT;
- Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học tập tại Trường.

#### E. ĐIỂM RÈN LUYỆN



#### I. Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện

- 1. SV căn cứ vào kết quả rèn luyện của bản thân truy cập vào hệ thống wedsite theo địa chỉ <a href="http://luutrutructuyen.com/">http://luutrutructuyen.com/</a> và sử dụng mã số sinh viên đăng nhập. Tự đánh giá dựa theo mức điểm chi tiết do Trường quy định nhưng không được vượt quá mức điểm tối đa.
- 2. Tổ chức họp lớp có cố vấn học tập tham gia, tiến hành xem xét và thông qua mức điểm tự đánh giá của từng SV trên cơ sở các minh chứng xác nhận kết quả và phải được quá nửa ý kiến đồng ý của tập thể đơn vị lớp và phải có biên bản kèm theo.
- 3. Cố vấn học tập xác nhận kết quả của sinh viên và cán bộ quản lý của khoa tổng hợp kết quả lên Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của SVcấp Khoa.
- 4. Hội đồng đánh giá cấp Khoa họp xét, thống nhất, báo cáo Trưởng khoa thông qua và trình kết quả lên Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của SV cấp Trường.
- 5. Kết quả đánh giá phân loại rèn luyện của SV phải được công bố công khai và thông báo cho SV biết trước 20 ngày trước khi ban hành chính thức.

#### II. Phân loại để đánh giá kết quả rèn luyện

1. Trong thời gian SV bị kỷ luật mức khiển trách, khi đánh giá kết quả rèn luyện không được vượt quá loại khá.

- 2. Trong thời gian SV bị kỷ luật mức cảnh cáo, khi đánh giá kết quả rèn luyện không được vượt quá loại trung bình.
- 3. SV bị kỷ luật mức đình chỉ học tập không được đánh giá rèn luyện trong thời gian bị đình chỉ.
  - 4. SV bị kỷ luật mức buộc thôi học không được đánh giá kết quả rèn luyện.
- 5. SV hoàn thành chương trình học và tốt nghiệp chậm so với quy định của khóa học thì tiếp tục được đánh giá kết quả rèn luyện trong thời gian đang hoàn thành bổ sung chương trình học và tốt nghiệp, tùy thuộc vào nguyên nhân để quy định mức đánh giá rèn luyện tại kỳ bổ sung.
- 6. SV khuyết tật, tàn tật, mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc cha hoặc mẹ, hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn có xác nhận của địa phương theo quy định đối với những hoạt động rèn luyện không có khả năng tham gia hoặc đáp ứng yêu cầu chung thì được ưu tiên, động viên, khuyến khích, cộng điểm khi đánh giá kết quả rèn luyện qua sự nỗ lực và tiến bộ của sinh viên, học sinh tùy thuộc vào đối tượng và hoàn cảnh cụ thể.
- 7. SV nghỉ học tạm thời được bảo lưu kết quả rèn luyện sẽ được đánh giá kết quả rèn luyện khi tiếp tục trở lại học tập theo quy định.
- 8. SV đồng thời học hai chương trình đào tạo sẽ được đánh giá kết quả rèn luyện tại đơn vị quản lý chương trình thứ nhất và lấy ý kiến nhận xét của đơn vị quản lý chương trình thứ hai làm căn cứ, cơ sở để đánh giá thêm. Trường hợp chương trình thứ nhất đã hoàn thành thì đơn vị quản lý chương trình thứ hai sẽ tiếp tục được đánh giá kết quả rèn luyện của SV.
- 9. SV chuyển trường được sự đồng ý của Hiệu trưởng hai cơ sở giáo dục đại học thì được bảo lưu kết quả rèn luyện của cơ sở giáo dục đại học cũ khi học tại cơ sở giáo dục đại học mới và tiếp tục được đánh giá kết quả rèn luyện ở các học kỳ tiếp theo.
  - \* Thang điểm xếp loại điểm rèn luyện bậc đại học
  - Từ 90 đến 100 điểm: Xếp loại rèn luyện xuất sắc
  - Từ 80 đến dưới 90 điểm: Xếp loại rèn luyện Tốt
  - Từ 65 đến dưới 80 điểm: Xếp loại rèn luyện Khá
  - Từ 50 đến dưới 65 điểm: Xếp loại rèn luyện Trung bình

- Từ 35 đến dưới 50 điểm: Xếp loại rèn luyện Yếu
- Dưới 35 điểm: Xếp loại Kém
- \* Thang điểm xếp loại điểm rèn luyện bậc Cao đẳng

Từ 90 đến 100 điểm: Xếp loại rèn luyện xuất sắc

- Từ 80 đến dưới 89 điểm: Xếp loại rèn luyện Tốt
- Từ 70 đến dưới 79 điểm: Xếp loại rèn luyện Khá
- Từ 60 đến dưới 69 điểm: Xếp loại rèn luyện Trung bình khá
- Từ 50 đến dưới 59 điểm: Xếp loại rèn luyện Trung bình
- Từ 30 đến dưới 49 điểm: Xếp loại rèn luyện yếu
- Dưới 30 điểm: Xếp loại Kém

#### III. Sử dụng kết quả rèn luyện

- 1. Kết quả đánh giá rèn luyện từng học kỳ, năm học của SV được lưu trong hồ sơ quản lý SV của trường, được sử dụng trong việc xét duyệt học bổng, xét khen thưởng kỷ luật, xét thôi học, ngừng học, xét lưu trú ký túc xá, xét giải quyết việc làm thêm, xét miễn giảm chi phí, dịch vụ và sinh hoạt trong ký túc xá và các ưu tiên khác của Nhà trường.
- 2. Kết quả đánh giá rèn luyện toàn khóa học của SV được lưu trong hồ sơ quản lý SV của Nhà trường, làm căn cứ để xét thi tốt nghiệp, làm luận văn hoặc khóa luận tốt nghiệp.
- 3. Kết quả rèn luyện toàn khóa học được ghi chung vào bảng điểm kết quả học tập và lưu trong hồ sơ của SV khi tốt nghiệp ra trường.
- 4. SV có kết quả rèn luyện xuất sắc được nhà trường xem xét biểu dương, khen thưởng.
- 5. SV bị xếp loại rèn luyện yếu, kém trong hai học kỳ liên tiếp thì phải tạm ngừng học một học kỳ ở học kỳ tiếp theo và nếu bị xếp loại rèn luyện yếu, kém hai học kỳ liên tiếp lần thứ hai thì sẽ bị buộc thôi học.

#### F. HỌC PHÍ VÀ MIỄN, GIẨM HỌC PHÍ

- 1. Học phí đóng theo học kỳ và tính theo tổng số tín chỉ mà SV đã đăng ký ở học kỳ đó.
- 2. Sinh viên của tất cả các ngành, nghề đào tạo tại Trường phải đóng thêm học phí trong các trường hợp sau:
  - Thời gian học vượt quá thời gian cho phép của chương trình đào tạo
  - Học lại, thi lại các học phần bị điểm F
  - Học cải thiện điểm
  - Thực hiện lại đồ án khóa luận, luận văn tốt nghiệp
  - Học các học phần nằm ngoài chương trình đào tạo
  - Học văn bằng đại học thứ 2
  - Học chương trình thứ 2
- 3. Chính sách miễn giảm thu học phí đối với sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt: Phòng Công tác Sinh viên học sinh công bố điều kiện được xét miễm giảm. Sinh viên thuộc diện này muốn được xét thì phải nộp hồ sơ về Phòng Công tác sinh viên theo thông báo.

TT	Chế độ được hưởng	Đối tượng		
1	Miễn giảm học phí	<ul> <li>1/ Người có công cách mạng hoặc thân nhân người có công cách mạng.</li> <li>2/ Mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa.</li> <li>3/ Tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ nghèo.</li> <li>4/ Dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo.</li> <li>5/ Dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng kinh tế điều kiện khó khăn.</li> <li>Các bước thực hiện:</li> <li>Bước 1: SV-HS thuộc các đối tượng được miễn, giảm học phí nêu trên tải (Phụ lục IV) tại địa chỉ http://ctsv.tvu.edu.vn điền đầy đủ thông tin vào mẫu, ký tên và có xác nhận của Khoa.</li> <li>Bước 2: Chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ ưu tiên liên quan thuộc đối tượng miễn, giảm để nộp hồ sơ kèm theo cho (Phụ lục IV);</li> <li>Bước 3: Khi đã hoàn thành hồ sơ miễn, giảm học phí SV-HS đem nộp tại Phòng Công tác SV-HS và ký tên vào danh sách đã nộp đơn miễn, giảm học phí.</li> </ul>		

		1/700 (0.74 23.2)
		1/ Dân tộc ít người vùng cao.
		2/ Mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa.
		3/ Tàn tật suy giảm sức lao động 41% trở lên.
		4/ Hộ nghèo
		Các bước thực hiện:
		<u>Bước 1</u> : SV-HS thuộc chế độ hưởng trợ cấp xã hội nêu trên tải (Mẫu TCXH) tại địa chỉ <u>http://ctsv.tvu.edu.vn</u> điền đầy đủ thông tin vào mẫu, ký tên và có xác nhận của Giáo viên Chủ nhiệm.
2	Trợ cấp xã hội	<u>Bước 2</u> : Tuỳ theo từng đối tượng thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội, SV-HS kèm theo đơn và bản sao có công chứng đến nộp trực tiếp tại Phòng Công tác SV-HS. Khi nộp hồ sơ hưởng trợ cấp xã hội, SV-HS ký tên vào danh sách nộp hồ sơ.
		<b>Bước 3</b> : Lập danh sách SV-HS thuộc chế độ hưởng trợ cấp xã hội, kết hợp các Khoa và Phòng Kế hoạch - Tài vụ họp xét thống nhất từng hồ sơ. Các Khoa niêm yết danh sách SV-HS dự kiến hưởng trợ cấp xã hội và nhận phản hồi những sai sót (nếu có) trong thời gian 10 ngày làm việc.
		<b>Bước 4:</b> Sau khi nhận phản hồi từ SV-HS,Phòng Công tác SV-HS ra quyết định và danh sách hưởng trợ cấp xã hội trình Ban Giám hiệu phê duyệt.
		<b><u>Bước 5</u></b> : SV-HS không nhận tiền hưởng trợ cấp xã hội trực tiếp, nhà trường sẽ chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng.
		Đối tượng là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo
		→ Các bước thực hiện như sau:
	Hỗ trợ chi phí học tập	<u>Bước 1</u> : SV-HS thuộc các đối tượng hỗ trợ chi phí học tập nêu trên tải ( <i>Phụ lục I</i> ) tại địa chỉ <u>http://ctsv.tvu.edu.vn</u> điền đầy đủ thông tin vào mẫu, ký tên và có xác nhận của Khoa.
3		<u>Bước 2</u> : Chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ ưu tiên liên quan thuộc đối tượng hỗ trợ chi phí học tập để nộp hồ sơ kèm theo cho ( <i>Phụ lục I</i> );
		<b><u>Bước 3</u></b> : Khi đã hoàn thành hồ sơ hỗ trợ chi phí học tập SV-HS đem nộp tại Phòng Công tác SV-HS và ký tên vào danh sách đã nộp đơn hỗ trợ chi phí học tập.
		<u>Bước 4</u> : Khi đã nhận hồ sơ hỗ trợ chi phí học tập của SV-HS nộp đầy đủ. Phòng Công tác SV-HS kết hợp các Khoa và Phòng Kế hoạch - Tài vụ họp thống nhất từng hồ sơ và hoàn chỉnh danh sách hỗ trợ chi phí học tập của các Khoa (thời gian sẽ được thông báo sau).

#### G. VAY VỐN HỌC TẬP

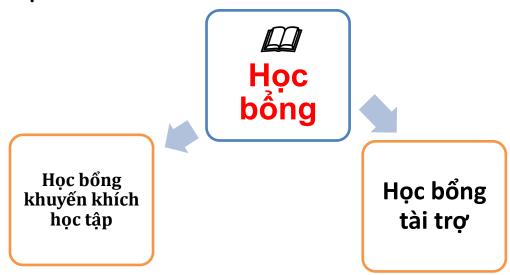


• Thời gian thực hiện thủ tục vay vốn: Theo thông báo của Trường vào mỗi đầu học kỳ.

**Bước 1:** Lớp trưởng download mẫu danh sách xác nhận vay vốn tại địa chỉ: <a href="http://ctsv.tvu.edu.vn">http://ctsv.tvu.edu.vn</a> về cho lớp điền đầy đủ thông tin và gửi lại Phòng Công tác Sinh viên – học sinh phòng (A11.105)

**<u>Bước 2</u>:** Lớp trưởng nhận kết quả xác nhận vay vốn trực tiếp tại phòng Công tác Sinh viên – học sinh, sau 3 ngày làm việc kể từ khi nộp danh sách.

#### H. HQC BÔNG



#### Học bổng khuyến khích học tập:

Thực hiện theo quy định hiện hành của Trường. Việc cấp học bổng khuyến khích học tập chỉ dành cho SV hệ đào tạo chính quy tại Trường ĐHTV, cụ thể như sau: HBKKHT được xét cấp theo HK dựa trên cơ sở điểm trung bình chung học kỳ (ĐTBCHK)) và điểm rèn luyện (ĐRL) của HK chính trước đó. ĐRL được tính theo quy định của Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện hiện hành của Trường. SV có kết quả học

tập và điểm rèn luyện (ĐRL) đạt từ loại khá trở lên, không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong HK thì được xét HBKKHT trong nguồn quỹ HBKKHTcủa Trường.

\* Điều kiện: Sinh viên, học sinh hoàn thành tất cả tín chỉ trong khung chương trình đào tạo và đạt học lực từ loại khá trở lên, không thi lại môn nào kể cả môn giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng, chỉ tính điểm lần 1, không tính điểm thi lại hoặc cải thiện điểm; không bị khiển trách trong học kỳ đó.

\* <u>Tiêu chí xét chọn</u>: **Suất học bổng** = Sỉ số học sinh - sinh viên trong lớp học x 8% (cho phép làm tròn số từ 0,5 trở lên thành 1,0; dưới 0,5 không tính) trên sỉ số lớp từ cao xuống thấp theo xếp loại mức học bổng. Xếp loại mức học bổng được tính như sau:

Stt	Mức học bổng loại	Điểm trung bình chung học tập đạt loại	Điểm rèn luyện đạt loại	
		Khá	Khá, Tốt, Xuất sắc	
1	Khá	Giỏi	Khá	
		Xuất sắc	Khá	
2	Giỏi	Giỏi	Tốt, Xuất sắc	
2	Gioi	Xuất sắc	Tốt	
3	Xuất sắc	Xuất sắc	Xuất sắc	

a/ Mức học bỗng loại khá: Mức học bỗng loại khá được quy định bằng 100% mức học phí của tổng tín chỉ trong học kỳ theo khung chương trình đào tạo.

b/ Mức học bổng loại giỏi: Mức học bổng loại giỏi được quy định bằng 110% mức học phí của tổng tín chỉ trong học kỳ theo khung chương trình đào tạo.

c/ Mức học bổng loại xuất sắc: Mức học bổng loại xuất sắc được quy định bằng 120% mức học phí của tổng tín chỉ trong học kỳ theo khung chương trình đào tạo.

Sau mỗi học kỳ căn cứ theo bảng điểm tổng hợp học kỳ từ phòng Khảo thí gửi về cho cố vấn học tập sẽ tổ chức xét chọn học bổng khuyến khích học tập. Danh sách dự kiến nhận học bổng được cố vấn học tập gửi về Giáo vụ khoa tổng hợp các hồ sơ cấp học bổng theo quy định.

#### Học bổng tài trợ:

Hàng năm, Trường xét cấp học bổng tài trợ từ nguồn tài trợ của các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân,... trong và ngoài nước theo quy định về quản lý và cấp phát học bổng tài trợ đến SV.

\* Điều kiện: Theo yêu cầu của nhà tài trợ, thông báo sẽ được gửi rộng rãi cho Sinh viên được biết qua các kênh cố vấn học tập, nhóm zalo,... các sinh viên thỏa điều kiện tiến hành hoàn thành hố sơ xin xét học bổng tài trợ gửi về giáo vụ khoa. Yêu cầu chung các nhà tài trợ là các đối tượng sinh viên có học lực và điểm rèn luyện đạt từ loại khá trở lên thuộc diện đặc biệt (gia đình hộ nghèo, cận nghèo, mồ côi, kinh tế đang gặp khó khăn...)

#### \* Chuẩn bị hồ sơ:

a/ Bảng điểm: sinh viên, học sinh liên hệ trực tiếp phòng Khảo thí xin cấp.

**b**/ Giấy tờ minh chứng thuộc diện đặc biệt (sổ hộ nghèo, sổ hộ cận nghèo, giấy xác nhận gia đình kinh tế khó khăn) có chứng thực cơ quan thẩm quyền.

c/ Bảng điểm rèn luyện: Giáo vụ khoa cung cấp khi nộp hồ sơ.

d/ Các giấy tờ khác (nếu có) theo yêu cầu đơn vị tài trợ học bổng.

• Thời gian nộp hồ sơ theo thông báo của Khoa.

#### PHẦN 2: PHƯƠNG THỨC TRAO ĐỔI THÔNG TIN

Sinh viên cần biết những thông tin liên quan đến học tập, học bổng, điểm số, Nghiên cứu khoa học và các vấn đề khác có thể thông qua các cách sau:

#### 1/ Website: ktcn.tvu.edu.vn



2/ Facebook: www.facebook.com/tvuset



#### 3/ Email chung của lớp hoặc sinh email viên.

**Lưu ý:** Email chung của lớp Phòng công tác Sinh viên – Học sinh sẽ tạo và cung cấp mật khẩu cho sinh viên để theo dõi, email theo cấu trúc: MSSV@st.tvu.edu.vn, mật khẩu ban đầu là 9 chữ số của MSSV (**VD:** 110118010@st.tvu.edu.vn,...)

4/ Zalo qua số: 0987 888 561 (người đại diện cô Hồ Ngọc Hà).

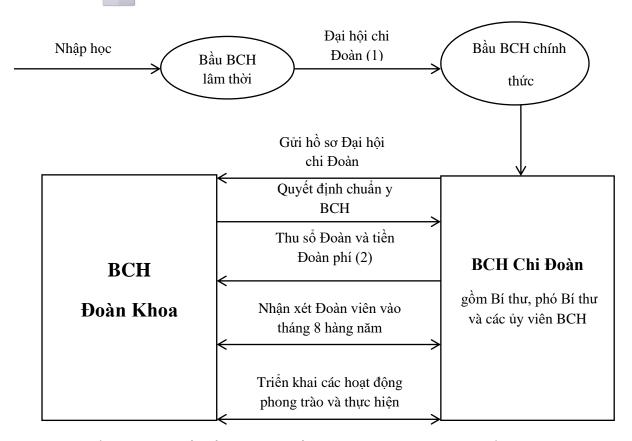
5/ Điện thoại: 0294 3 855 246 (số máy lẻ 135 và 203).

6/ Cố vấn học tập trực tiếp triển khai đến lớp.

#### Đoàn

#### THÔNG TIN SINH VIÊN CẦN BIẾT VỀ CÔNG TÁC ĐOÀN

- ✓ Liên hệ: Văn phòng Đoàn khoa KT&CN Phòng C51.104
- ✓ Poàn Khoa Kỹ thuật và Công nghệ TVU
- ✓ doankhoaktcn@tvu.edu.vn



- (1) Đại hội tổ chức hạn cuối đến tháng 10 hằng năm, liên hệ Email trên để được hướng dẫn các thủ tục và hồ sơ liên quan đến Đại hội.
- (2) Thu sổ Đoàn nộp về Đoàn Khoa lưu trữ; Thu Đoàn phí 2.000đ/ Đoàn viên/ tháng và đăng nộp 1/3 số tiền về Đoàn Khoa, số tiền còn lại để chi các hoạt động phong trào của chi Đoàn.

## KHỞI NGHIỆP TRONG ĐOÀN VIÊN





#### HỢP TÁC XÃ SINH VIÊN TVU



#### ĐỐI TƯƠNG THAM GIA

Cán bộ, giảng viên, giáo viên, Sinh viên, học viên Trường Đại học Trà Vinh



#### VỚN GÓP VÀ HOÀN TRẢ VỚN GÓP

- Mỗi Thành viên góp đúng 1 cổ phần và góp đều nhau Giá 1 đơn vị góp là 200,000 đồng
- Hoàn trả vốn góp đúng 200.000đ khi TV thời học tập hoặc công tác tai trường



#### QUYÊN LƠI

- Giảm giá DV 5-10%
- Tham gia HĐQT, BGĐ, NV - Ưu tiên giải quyết việc làm
- Môi trường thực hành KD
- Các quyển lợi/lợi ích khác



#### CAM KẾT VỀ SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ

- Cung cấp các sản phẩm theo đúng tiêu chuẩn phù hợp yếu cấu của khách hàng, đẩm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. - Tư vấn miễn phi về các sản phẩm và dịch vụ. - Giá cã cạnh tranh, chế độ hậu mãi tốt.







## CÁC LOẠI HÌNH DỊCH VỤ CỦA HỢP TÁC XÃ

	Thời gian bất đầu thực hiện	37.7	
2018	2019	2020	
Sửa xe - rửa xe gắn máy	Quán cả phê	Giặt - sấy -ủi	
Sửa, cài đặt trang trí điện thoại	Dịch vụ giữ trẻ cho CB, GV, HV	Dịch vụ tín dụng nội bộ	
Sửa, cải đặt máy tính	Dịch vụ sân bóng đá, bóng chuyển	Dịch vụ hỗ trợ nhà trường: làm đối tác cung cấp dịch vụ cho trường	
Coop store – cửa hàng kinh doanh tổng hợp	Dịch vụ tổ chức sự kiện	Dịch vụ liên kết tiêu thụ sản phẩm do Sinh viên của trường sản xuất và chế biến	
Dịch vụ hỗ trợ nghiên cứu, cung cấp sản phẩm nghiên cứu, ứng dụng của các đơn vị trực thuộc Trường	Dịch vụ cung ứng lao động: giúp việc theo giờ và dạy học và chăm sóc trẻ tại nhà theo giờ		
	Dịch vụ hướng dẫn, tổ chức các tour du lịch		

Trung tâm Hỗ trợ Thanh niên Khởi nghiệp Trường Đại học Trà Vinh 126 Nguyễn Thiên Thành, K4, P5 TP Trà Vinh

02943. 855 246 (386)



## THÔNG TIN SINH VIÊN CẦN BIẾT VỀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Quy trình đăng ký và thực hiện đề tài Nghiên cứu Khoa học của Sinh viên Khoa Kỹ thuật và Công nghệ (KT&CN):

- ▶ <u>Bước 1</u>: Liên hệ với CVHT để trình bày ý tưởng nghiên cứu và được tư vấn chuyên môn và đề xuất Cán bộ hướng dẫn.
- ➤ <u>Bước 2</u>: Viết Thuyết minh đề tài và gửi 01 quyển thuyết minh về Văn phòng Khoa KT&CN (*Phòng C51.102 gặp cô Duyên*).

Sinh viên dowload file Mẫu Thuyết minh đề tài tại địa chỉ: https://ktcn.tvu.edu.vn/

- ➤ <u>Bước 3</u>: Hội đồng Khoa học Khoa sẽ thẩm định Thuyết minh đề tài và kinh phí thực hiện.
  - Euróc 4: Triển khai thực hiện đề tài dưới sự hướng dẫn của Cán bộ hướng dẫn (Trường hợp đề tài đã được phê duyệt và giao Quyết định triển khai thực hiện).
  - > Bước 5: Ứng kinh phí thực hiện đề tài (nếu SV có nguyện vọng)
  - ➤ **Bước 6:** Chủ nhiệm đề tài báo cáo kiểm tra tiến độ thực hiện đề tài theo kế hoạch. SV dowload file Mẫu Báo cáo tiến độ thực hiện tại địa chỉ: https://ktcn.tvu.edu.vn/
- ▶ <u>Bước 7</u>: Chủ nhiệm đề tài gửi Đề nghị nghiệm thu và quyển báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học về Khoa.
  - ➤ <u>Bước 8</u>: Hội đồng Khoa học Khoa Tổ chức đánh giá, nghiệm thu đề tài NCKH.
  - <u>Bước 9</u>: Thanh toán kinh phí thực hiện đề tài đã được nghiệm thu.
    - Sinh viên có thể tham khảo thêm Qui định hoạt động khoa học và Công nghệ tại địa chỉ: //ktcn.tvu.edu.vn/



## THÔNG TIN SINH VIÊN CẦN BIẾT ĐỂ LIÊN HỆ

#### 1/ Liên hệ phòng Công tác Sinh viên – Học sinh (Khu hiệu bộ - phòng A11.105)

Để làm thẻ sinh viên, nhận thẻ sinh viên, xin cấp lại thẻ sinh viên.

Xin tài khoản và mật khẩu email sinh viên, đối chiếu bằng tốt nghiệp, chỉnh sửa thông tin cá nhân.

Nộp hồ sơ hưởng trợ cấp xã hội (hộ nghèo, hộ cận nghèo, mồ côi, con thương binh, bệnh binh, ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn,...).

#### 2/ Liên hệ phòng đào tạo (Khu hiệu bộ - phòng A11.201)

Xin bảo lưu kết quả học tập, dừng học, thôi học, trở lại học tập.

Đăng ký môn học, đăng ký học lại, đăng ký cải thiện điểm.

Xin rút học phần đăng ký, miễn giảm môn học, nộp chứng chỉ tin học, ngoại ngữ.

Nhận giấy chứng nhận tốt nghiệp và nhận bằng tốt nghiệp.

#### 3/ Liên hệ phòng Khảo thí (Khu hiệu bộ - phòng A11.206)

Xin cấp bảng điểm học kỳ và bảng điểm toàn khóa học. Xin phúc khảo.

#### 4/ Liên hệ Phòng Giáo vụ Khoa (Tòa nhà C5 – phòng C51.101)

Xin bảng điểm kết thúc học phần.

Xin đổi lịch thi hoặc hoãn lịch thi

Đăng ký dự lễ trao bằng tốt nghiệp.

Nộp hoặc rút số Đoàn.

#### Lưu ý:

- Đăng ký môn học, xem thời khóa biểu, xem điểm thi: Trên trang web: http://ttsv.tvu.edu.vn, hoặc có thể xem điểm thi nhanh nhất tại trang web Khoa: ktcn.tvu.edu.vn vào mục xem điểm thi ở góc phải đầu trang, sau đó tìm theo mã lớp mình theo học.
- Sinh viên đến liên hệ tại các Phòng, Khoa phải thực hiện đúng qui định trang phục học đường theo quy định của Trường.

 $S \hat{o}$  tay sinh viên 27

## PHẦN 3: THÔNG TIN LIÊN LẠC

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Địa chỉ email
I	LÃNH ĐẠO KHOA			
1.	Nguyễn Thái Sơn	Trưởng Khoa	0907.819.045	thaison@tvu.edu.vn
2.	Trần Văn Điền	P.Trưởng Khoa	0918.821.411	dientv@tvu.edu.vn
3.	Huỳnh Công Khôi	P.Trưởng Khoa	0917.253.778	khoi@tvu.edu.vn
4.	Phạm Quốc Phong	P.Trưởng Khoa Chủ tịch CĐBP	0918.703.435	phongpham@tvu.edu.vn
II	VĂN PHÒNG KHOA			
5.	Trịnh Thị Anh Duyên	UVTHV.BCH đoàn khoa	0939.309.255	trinhanhduyen89@tvu.edu.vn
6.	Đặng Thị Hồng Diễm	Chánh VPK	0983.880.287	hongdiem@tvu.edu.vn
7.	Nguyễn Thanh Thúy		0969.665.074	thanhthuytv@tvu.edu.vn
III	PHÒNG GIÁO VỤ KHOA			
8.	Dương Thị Chiểu	Giáo vụ Khoa P. Chủ tịch CĐBP	0919.196.088	dtchieu@tvu.edu.vn
9.	Hồ Ngọc Hà	P. Bí thư Đoàn khoa	0987.888.561	ngocha_dtvt2006@tvu.edu.vn
IV	BỘ MÔN ĐIỆN – ĐIỆN TỬ			
10.	Cao Phương Thảo	Trưởng BM	0766 719 277	cpthao@tvu.edu.vn
11.	Nguyễn Thanh Hiền	P.Trưởng BM	0918.703.463	nthien@tvu.edu.vn
12.	Nguyễn Đức Hiệu	P. Trưởng BM	0908.288.380	ndhieu@tvu.edu.vn
13.	Trần Song Toàn	P. Trưởng BM	0917.407.010	tstoan1512@tvu.edu.vn
14.	Nguyễn Ngọc Tiền		0969.439.833	nntien@tvu.edu.vn
15.	Thạch Thị Viasana		0946.926.479	viasana@tvu.edu.vn
16.	Phan Thế Hiếu		0972.510.396	thehieu@tvu.edu.vn

#### Khoa Kỹ thuật & Công nghệ

17.	Triệu Quốc Huy		0918.439.231	trieuhuy2@gmail.com
18.	Lê Thanh Tùng		0908.710.097	lttung@tvu.edu.vn
19.	Đặng Hoàng Minh		0913.632.937	hoangminh@tvu.edu.vn
20.	Phạm Tấn Hưng		0907.839.644	pthung@tvu.edu.vn
21.	Lê Minh Hải		0393 506 484	lmhai@tvu.edu.vn
22.	Bùi Thị Thu Thủy		0917.817.219	thuybui@tvu.edu.vn
23.	Đặng Hữu Phúc		0989.049.629	danghuuphuc@tvu.edu.vn
24.	Nguyễn Hoàng Vũ		0979.710.444	nghvu@tvu.edu.vn
25.	Kim Anh Tuấn		0979.166.740	katuan@tvu.edu.vn
26.	Lê Thành Nam		0377 535 254	ltnam@tvu.edu.vn
27.	Phạm Minh Triết		0916.130.123	minhtriet@tvu.edu.vn
28.	Nguyễn Thanh Tần		0988.148.123	thanhtantvu@tvu.edu.vn
V	BỘ MÔN CÔNG NGHỆ TH	ÔNG TIN		
29.	Võ Phước Hưng	Trưởng BM	0946.127.055	hungvo@tvu.edu.vn
29. 30.		Trưởng BM P.Trưởng BM	0946.127.055 0983.303.609	hungvo@tvu.edu.vn nhiemnb@tvu.edu.vn
	Võ Phước Hưng			
30.	Võ Phước Hưng Nguyễn Bá Nhiệm		0983.303.609	nhiemnb@tvu.edu.vn
30.	Võ Phước Hưng Nguyễn Bá Nhiệm Nguyễn Nhứt Lam		0983.303.609 0919.556.441	nhiemnb@tvu.edu.vn lamnn@tvu.edu.vn
30. 31. 32.	Võ Phước Hưng  Nguyễn Bá Nhiệm  Nguyễn Nhứt Lam  Nguyễn Hoàng Duy Thiện		0983.303.609 0919.556.441 0989.274.222	nhiemnb@tvu.edu.vn lamnn@tvu.edu.vn thiennhd@tvu.edu.vn
30. 31. 32. 33.	Võ Phước Hưng  Nguyễn Bá Nhiệm  Nguyễn Nhứt Lam  Nguyễn Hoàng Duy Thiện  Nguyễn Trần Diễm Hạnh		0983.303.609 0919.556.441 0989.274.222 0917.145.587	nhiemnb@tvu.edu.vn lamnn@tvu.edu.vn thiennhd@tvu.edu.vn diemhanhtvcc@tvu.edu.vn
30. 31. 32. 33. 34.	Võ Phước Hưng  Nguyễn Bá Nhiệm  Nguyễn Nhứt Lam  Nguyễn Hoàng Duy Thiện  Nguyễn Trần Diễm Hạnh  Dương Ngọc Vân Khanh		0983.303.609 0919.556.441 0989.274.222 0917.145.587 0988.332.008	nhiemnb@tvu.edu.vn lamnn@tvu.edu.vn thiennhd@tvu.edu.vn diemhanhtvcc@tvu.edu.vn vankhanh@tvu.edu.vn
30. 31. 32. 33. 34.	Võ Phước Hưng  Nguyễn Bá Nhiệm  Nguyễn Nhứt Lam  Nguyễn Hoàng Duy Thiện  Nguyễn Trần Diễm Hạnh  Dương Ngọc Vân Khanh  Huỳnh Văn Thanh		0983.303.609 0919.556.441 0989.274.222 0917.145.587 0988.332.008 0977.654.181	nhiemnb@tvu.edu.vn lamnn@tvu.edu.vn thiennhd@tvu.edu.vn diemhanhtvcc@tvu.edu.vn vankhanh@tvu.edu.vn hvthanh@tvu.edu.vn
30. 31. 32. 33. 34. 35.	Võ Phước Hưng  Nguyễn Bá Nhiệm  Nguyễn Nhứt Lam  Nguyễn Hoàng Duy Thiện  Nguyễn Trần Diễm Hạnh  Dương Ngọc Vân Khanh  Huỳnh Văn Thanh  Nguyễn Bảo Ân		0983.303.609 0919.556.441 0989.274.222 0917.145.587 0988.332.008 0977.654.181 0908.961.632	nhiemnb@tvu.edu.vn lamnn@tvu.edu.vn thiennhd@tvu.edu.vn diemhanhtvcc@tvu.edu.vn vankhanh@tvu.edu.vn hvthanh@tvu.edu.vn annb@tvu.edu.vn
30. 31. 32. 33. 34. 35. 36. 37.	Võ Phước Hưng  Nguyễn Bá Nhiệm  Nguyễn Nhứt Lam  Nguyễn Hoàng Duy Thiện  Nguyễn Trần Diễm Hạnh  Dương Ngọc Vân Khanh  Huỳnh Văn Thanh  Nguyễn Bảo Ân  Khấu Văn Nhựt		0983.303.609 0919.556.441 0989.274.222 0917.145.587 0988.332.008 0977.654.181 0908.961.632 0993.504172	nhiemnb@tvu.edu.vn lamnn@tvu.edu.vn thiennhd@tvu.edu.vn diemhanhtvcc@tvu.edu.vn vankhanh@tvu.edu.vn hvthanh@tvu.edu.vn annb@tvu.edu.vn nhutkhau@tvu.edu.vn
30. 31. 32. 33. 34. 35. 36. 37.	Võ Phước Hưng  Nguyễn Bá Nhiệm  Nguyễn Nhứt Lam  Nguyễn Hoàng Duy Thiện  Nguyễn Trần Diễm Hạnh  Dương Ngọc Vân Khanh  Huỳnh Văn Thanh  Nguyễn Bảo Ân  Khấu Văn Nhựt  Nguyễn Ngọc Đan Thanh		0983.303.609 0919.556.441 0989.274.222 0917.145.587 0988.332.008 0977.654.181 0908.961.632 0993.504172 0916.741.252	nhiemnb@tvu.edu.vn lamnn@tvu.edu.vn thiennhd@tvu.edu.vn diemhanhtvcc@tvu.edu.vn vankhanh@tvu.edu.vn hvthanh@tvu.edu.vn annb@tvu.edu.vn nhutkhau@tvu.edu.vn

#### Khoa Kỹ thuật & Công nghệ

41.	Phạm Minh Đương		0396.487.693	duongminhpham@tvu.edu.vn
42.	Hà Thị Thuý Vi		0983.001.084	hattvi201084@tvu.edu.vn
43.	Võ Thành C		0909.119.657	vothanhc@tvu.edu.vn
44.	Trịnh Quốc Việt		0354.696.999	tqviettv@tvu.edu.vn
45.	Trầm Hoàng Nam		0977.810.235	tramhoangnam@tvu.edu.vn
46.	Đoàn Phước Miền		0978.962.954	phuocmien@tvu.edu.vn
47.	Ngô Thanh Huy		0989.623.237	thanhhuydhbk@gmail.com
48.	Phạm Thị Trúc Mai		0936.010.206	trucmai.pham.150487@gmail.com
49.	Nguyễn Khắc Quốc		0918.085.180	nkquoc@tvu.edu.vn
50.	Lê Minh Tự		0918.677.326	leminhtu.tvu@gmail.com
51.	Phan Thị Phương Nam		0989.236.166	ptpnam@tvu.edu.vn
52.	Nguyễn Mộng Hiền		0975.999.579	hientvu@tvu.edu.vn
53.	Thạch Kọng Saoane		0869 847 017	oane@tvu.edu.vn
VI	BỘ MÔN CƠ KHÍ ĐỘNG L	ŲC		
54.	Phan Tấn Tài	Trưởng BM	0914.575.466	phantantaickd@tvu.edu.vn
55.	Nguyễn Vũ Lực	P.Trưởng BM	0918.677.454	nguyenvuluc@tvu.edu.vn
56.	Trương Văn Mến	P.Trưởng BM	0355.185.607	tvmen@tvu.edu.vn
57.	Thạch Ngọc Phúc		0973.475.358	tnphuc@tvu.edu.vn
58.	Đặng Hoàng Vũ		0367.985.935	hoangvuck@tvu.edu.vn
59.	Phan Văn Tuân		0919.762.700	pvtuan@tvu.edu.vn
60.	Ngô Thanh Hà		0918.586.973	tam@tvu.edu.vn
61.	Dương Minh Hùng		0985.959.190	duongminhhung1806@edu.vn
62.	Huỳnh Thanh Bảnh		0944.311.311	banhhuynh@tvu.edu.vn
63.	Tăng Tấn Minh		0939.139.180	tanminh@tvu.
64.	Phạm Vũ Phong		0987.971.108	pvphong@tvu.edu.vn

#### Khoa Kỹ thuật & Công nghệ

VIII	BỘ MÔN XÂY DỰNG			
65.	Huỳnh Văn Hiệp	Trưởng BM	0963.887.689	hvhiep@tvu.edu.vn
66.	Nguyễn Vy Thanh	P. Trưởng BM	0939.235.236	vythanh@tvu.edu.vn
67.	Đoàn Công Chánh	P. Trưởng BM	0908.829.867	doancongchanh@tvu.edu.vn
68.	Nguyễn Thanh Tâm		0982.284.405	tamteam15@yahoo.com
69.	Trần Thanh Vũ		0907 140 336	thanhvuthv@gmail.com
70.	Từ Hồng Nhung		0989.006.496	thnhung@tvu.edu.vn
71.	Ngô Gia Truyền		0966.776.769	giatruyen_22011984@yahoo.com
72.	Huỳnh Hữu Trí		0919.481.440	huynhhuutri-bmxd@tvu.edu.vn
73.	Kỷ Minh Hưng		0977.174.050	kmhung12@tvu.edu.vn
74.	Trần Văn Khánh		0356.303.603	tranvankhanh@tvu.edu.vn
75.	Huỳnh Thị Mỹ Dung	Bí thư Đoàn khoa	0937.242.249	mydung@tvu.edu.vn
76.	Võ Minh Huy		0907.022.132	vominhhuy@tvu.edu.vn
77.	Nguyễn Thành Công		0985.440.459	nguyenthanhcong@tvu.edu.vn
78.	Bùi Phước Hảo		0374.612.992	phuochao@tvu.edu.vn
79.	Nguyễn Phú Nhuận		0384.868.686	npnhuan@tvu.edu.vn
80.	Thạch Vũ Đình Vi		0977.880.034	dinhvi@tvu.edu.vn

## PHẦN 4: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. ĐẠI HỌC NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

	M~ h			Số	tín chỉ		CHU
TT	Mã học phần	Tên học phần	TS	LT	TH/ TN	<b>Tự học</b> (nếu có)	
•	HỌC KỲ	I					
	1. Các học	phần bắt buộc	19	12	7		
1.		Giáo dục thể chất 1*	1	0	1		
2.		Giáo dục Quốc phòng- An ninh	165 tiết				
3.		Triết học Mác - Lênin	3	3	0		
4.		Anh văn không chuyên 1	3	2	1		
5.		Pháp luật đại cương	2	1	1		
6.		Nhập môn công nghệ thông tin	2	1	1		
7.		Vi tích phân A1	3	2	1		
8.		Đại số tuyến tính	2	1	1		
9.		Kỹ thuật lập trình	4	2	2		
	2. Các học phần tự chọn						
	(không có học phần tự chọn)						
		Tổng cộng	19	12	7		

TT	Mã bas		Số tín chỉ		Số tín chỉ		Ghi
	Mã học phần	Tên học phần	TS	LT	TH/ TN	Tự học (nếu có)	chú
•	• HỌC KỲ II						
	1. Các học phần bắt buộc		20	11	9		
1.		Giáo dục thể chất 2*	1	0	1		
2.		Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0		
3.		Anh văn không chuyên 2	4	2	2		

	Mã bas			Số	tín chỉ		Chi
TT	Mã học phần	Tên học phần	TS	LT	TH/ TN	Tự học (nếu có)	Ghi chú
4.		Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1	1		
5.		Tiếng Việt thực hành	2	1	1		
6.		Logic học đại cương	2	1	1		
7.		Toán rời rạc	2	1	1		
8.		Đại số đại cương	2	1	1		
9.		Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	4	2	2		
	2. Các học phần tự chọn		(không	có học	phần tự c	chọn)	
	Tổng cộng			11	9		

	24~ 1			Số tín chỉ			CI.
ТТ	Mã học phần	Tên học phần	TS	LT	TH/ TN	Tự học (nếu có)	Ghi chú
•	HỌC KỲ	Ш					
1. Các học phần bắt buộc		19	13	6			
1.		Giáo dục thể chất 3*	1	0	1		
2.		Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		
3.		Anh văn không chuyên 3	3	2	1		
4.		Cơ sở dữ liệu	3	2	1		
5.		Vi tích phân A2	2	1	1		
6.		Lý thuyết đồ thị	3	2	1		
7.		Kiến trúc máy tính	3	2	1		
8.		Lập trình hướng đối tượng	3	2	1		
2. Các học phần tự chọn							
	(không có học phần tự chọn)						
	Tổng cộng		19	13	6		

	Mã baa		Số	Số tín chỉ				Chi
TT	Mã học phần	Tên học phần	TS	LT	TH/ TN	<b>Tự học</b> (nếu có)	Ghi chú	
•	• HỌC KỲ IV							
	1. Các học	phần bắt buộc	17	12	5			
1.		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0			
2.		Anh văn không chuyên 4	3	2	1			
3.		Hệ điều hành	3	2	1			
4.		Thiết kế Web	3	2	1			
5.		Mạng máy tính	3	2	1			
6.		Anh văn chuyên ngành CNTT	3	2	1			
	2. Các học phần tự chọn (chọn 2/3 hp)		4	2	2			
7.		Lý thuyết xếp hàng	2	1	1			
8.		Quy hoạch tuyến tính	2	1	1			
9.		Vật lý đại cương	2	1	1			
	Tổng cộng			14	7			

	Mã baa			Số	tín chỉ		Ghi chú
TT	Mã học phần	Tên học phần	TS	LT	TH/ TN	Tự học (nếu có)	
• HỌC KỲ V							
1. Các học phần bắt buộc		14	8	6			
1.		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0		
2.		Thống kê và Phân tích dữ liệu	3	2	1		
3.		Thực tập đồ án cơ sở ngành	3	0	3		
4.		Chuyên đề Linux	3	2	1		
5.		Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	3	2	1		

	Mã học			Số tín chỉ			
TT	Mã học phần	Tên học phần	TS	LT	TH/ TN	Tự học (nếu có)	Ghi chú
	2. Các học phần tự chọn (chọn 2/3 hp)		6	4	2		
6.		Lập trình ứng dụng trên Windows	3	2	1		
7.		Thương mại điện tử	3	2	1		
8.		Đồ họa ứng dụng	3	2	1		
	Tổng cộng			12	8		

	N/~ 1			Số tín chỉ			CI.:
TT	Mã học phần	Tên học phần	TS	LT	TH/ TN	Tự học (nếu có)	Ghi chú
•	• HỌC KỲ VI						
	1. Các học	phần bắt buộc	18	12	6		
1.		An toàn và bảo mật thông tin	3	2	1		
2.		Công nghệ phần mềm	3	2	1		
3.		Lập trình thiết bị di động	3	2	1		
4.		Khai khoáng dữ liệu	3	2	1		
5.		Cơ sở trí tuệ nhân tạo	3	2	1		
6.		Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	2	1		
	2. Các học	phần tự chọn (chọn 1/4 hp)	2	1	1		
7.		Nguyên lý kế toán	2	1	1		
8.		Kĩ thuật xây dựng và ban hành văn bản	2	1	1		
9.		Tâm lí học đại cương	2	1	1		
10.		Quản trị doanh nghiệp	2	1	1		
Tổng cộng			20	13	7		

	Ma haa	Tên học phần		Số	tín chỉ		Ghi
TT	Mã học phần		TS	LT	TH/ TN	Tự học (nếu có)	Gni chú
•	<mark>HỌC KỲ</mark>	VII					
	1. Các học	phần bắt buộc	15	8	7		
1.		Phát triển ứng dụng Web với mã nguồn mở	3	2	1		
2.		Xây dựng phần mềm hướng đối tượng	3	2	1		
3.		Quản trị dự án Công nghệ thông tin	3	2	1		
4.		Thực tập đồ án chuyên ngành	3	0	3		
5.		Xử lý ảnh	3	2	1		
	2. Các học	phần tự chọn (chọn 1/4 hp)	3	2	1		
6.		Tương tác người máy	3	2	1		
7.		Hệ hỗ trợ ra quyết định	3	2	1		
8.		Chuyên đề ASP.NET	3	2	1		
9.		Blockchain	3	2	1		
		Tổng cộng	18	10	8		

	Mã học	Tên học phần		Ghi			
TT	phần		TS	LT	TH/ TN	<b>Tự học</b> (nếu có)	chú
•	• HỌC KỲ VIII						
1.		Máy học ứng dụng	3	2	1		
2.		Thực tập tốt nghiệp	3	0	3		
	TH1	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	7		
3.	TH2	Học phần thay thế:					
3.		- Hệ thống thông tin quản lý	3	2	1		
		- Thị giác máy tính	4	2	2		
	Tổng cộng			2	11		

# 2. ĐẠI HỌC HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ

	Mã			Số	tín chỉ		
TT	MH	Tên môn học	TS	LT	TH/ TN	Tự học (nếu có)	Ghi chú
•	HỌC I	KÝ I					
1.		Giáo dục thể chất 1	1	0	1		
2.		Giáo dục Quốc phòng- An ninh		165 tiế	t		
3.		Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin	5	5	0		
4.		Anh văn không chuyên 1	3	2	1		
5.		Vi tích phân A1	3	2	1		
6.		Đại số tuyến tính	2	1	1		
7.		Pháp luật đại cương	2	1	1		
8.		Nhập môn lập trình	3	2	1		
9.		Nhập môn hệ thống thông tin quản lý	2	1	1		
		Tổng cộng	20	14	6		

• ]	нос ку п				
	2.1. Các môn học bắt buộc	14	9	5	
1.	Giáo dục thể chất 2	1	0	1	
2.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	
3.	Anh văn không chuyên 2	4	2	2	
4.	Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	3	2	1	
5.	Quản trị doanh nghiệp	2	1	1	
6.	Cơ sở dữ liệu	3	2	1	
	2.2. Các môn học tự chọn	4	2	2	
1.	Nguyên lý kế toán	2	1	1	
2.	Tiếng Việt thực hành	2	1	1	
3.	Kỹ thuật xây dựng và ban hành văn bản	2	1	1	
4.	Kinh tế vi mô	2	1	1	
	Tổng cộng	18	11	7	

•	нос ку ш				
	3.1. Các môn học bắt buộc	18	11	7	
1.	Giáo dục thể chất 3	1	0	1	
2.	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0	
3.	Anh văn không chuyên 3	3	2	1	
4.	Thống kê ứng dụng	2	1	1	
5.	Lập trình hướng đối tượng	3	2	1	
6.	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1	1	
7.	Thiết kế và lập trình web cơ bản	3	1	2	
8.	Toán rời rạc	2	1	1	
	3.2. Các môn học tự chọn		2	1	
1.	Quản trị chiến lược	3	2	1	
2.	Marketing căn bản	3	2	1	
	Tổng cộng	21	13	8	

•	HỌC KỲ IV				
	4.1. Các môn học bắt buộc	17	10	7	
1.	Anh văn không chuyên 4	3	2	1	
2.	Mạng máy tính	3	2	1	
3.	Phân tích thiết kế Hệ thống thông tin	3	2	1	
4.	Anh văn chuyên ngành 1	3	2	1	
5.	Quản trị dự án công nghệ thông tin	3	2	1	
6.	Đồ án cơ sở ngành	2	0	2	02 tuần
	4.2. Các môn học tự chọn	4	2	2	
1.	Quản trị bán hàng	2	1	1	
2.	Thị trường tài chính	2	1	1	
3.	Kinh tế vĩ mô	2	1	1	

4.	Điện toán đám mây	2	1	1	
5.	Phân tích hoạt động kinh doa	nh 2	1	1	
	Tổng cộng	21	12	9	

•	HỌC KỲ V				
	5.1. Các môn học bắt buộc	13	8	5	
1.	Lập trình ứng dụng	3	2	1	
2.	Kiến trúc hạ tầng hệ thống thông tin	2	1	1	
3.	Quản trị mạng	3	2	1	
4.	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	2	1	1	
5.	Anh văn chuyên ngành 2	3	2	1	
	5.2. Các môn học tự chọn	7	4	3	
1.	mại điện từ		1	1	
2.	Thương mại điện tử	3	2	1	
3.	Hệ quản trị nội dung	2	1	1	
4.	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	2	1	
5.	Hệ thống quản lý chuỗi cung ứng	2	1	1	
6.	Khởi sự doanh nghiệp	2	1	1	
7.	Hệ thống thông tin địa lý	2	1	1	
	Tổng cộng	20	12	8	
•	HỌC KỲ VI				
	6.1. Các môn học bắt buộc	12	6	6	
1.	Hệ hỗ trợ quyết định	2	1	1	
2.	Hệ thống quản lý quan hệ khách hàng	2	1	1	
3.	Lập trình thiết bị di động	3	2	1	
4.	Khai thác dữ liệu	3	2	1	
5.	Đồ án chuyên ngành	2	0	2	02 tuần
	6.2. Các môn học tự chọn	9	6	3	

### Khoa Kỹ thuật & Công nghệ

1.	Các quy trình và công nghệ ngân hàng, bán lẻ	2	1	1	
2.	Hệ thống quản trị quy trình nghiệp vụ	2	1	1	
3.	Thanh toán điện tử	2	1	1	
4.	Truyền thông và mạng không dây	3	2	1	
5.	Lập trình web nâng cao	3	2	1	
6.	An toàn và bảo mật thông tin	3	2	1	
7.	Phân tích dữ liệu cho marketing điện tử	2	1	1	
8.	Cơ sở dữ liệu Oracle	2	1	1	
9.	Cơ sở dữ liệu NoSQL	2	1	1	
	Tổng cộng			9	

•	<b>HỌC</b>	KŸ VII				
1.		Thực tập cuối khóa	3	0	3	06 tuần
	TH1	Đồ án tốt nghiệp	7	0	7	10 tuần
	TH2	Hoặc học học phần thay thế:	7			
2.		- Kho dữ liệu và kinh doanh thông minh	3	2	1	
		- Phát triển ứng dụng quản lý doanh nghiệp	4	2	2	
Tổng cộng		10				

## 3. ĐẠI HỌC CNKT CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

	Mã			Số	tín chỉ		Ghi
Stt	MH	Tên môn học	TS	LT	ТН	Tự học (nếu có)	chú
•	HQC :	KŸ I:					
Các n	nôn họ	c bắt buộc:	15	10	5		
1.		Giáo dục thể chất 1 *	1	0	1		
2.		Giáo dục quốc phòng –an ninh		165t			
3.		Triết học Mác-Lênin	3	3	0		
4.		Anh văn không chuyên 1	3	2	1		
5.		Tin học ứng dụng cơ bản	3	1	2		
6.		Pháp luật đại cương	2	2	0		
7.		Cơ lý thuyết	2	1	1		
8.		Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1	1		
Các n	nôn họ	c tự chọn:	4	2	2		
9.		Toán cao cấp	2	1	1		*
10.		Vật lý đại cương	2	1	1		*
11.		Đại số tuyến tính	2	1	1		
		Tổng cộng	19	12	7		

• I	HỌC KỲ II:				
Các h	ọc phần bắt buộc:	17	10	7	
1.	Giáo dục thể chất 2*	1	0	1	
2.	Anh văn không chuyên 2	4	2	2	
3.	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0	
4.	Sức bền vật liệu 1	2	1	1	
5.	Cơ học kết cấu 1	2	1	1	
6.	Vẽ kỹ thuật xây dựng 1	2	1	1	
7.	Vật liệu xây dựng	2	2	0	
8.	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	1	0	1	
9.	Nhập môn kỹ sư xây dựng	2	1	1	
Các h	Các học phần tự chọn:		1	1	
10.	An toàn lao động	2	1	1	

11.	Đàn hồi ứng dụng và phương pháp phần tử hữu hạn	2	1	1	
12.	Chuyên đề đặc biệt	2	2	0	
Tổng cộng			11	8	

•	НОС КҮ Ш:				
Các 1	nôn học bắt buộc:	18	9	9	
1.	Giáo dục thể chất 3 *	1	0	1	
2.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	
3.	Anh văn không chuyên 3	3	2	1	
4.	Tin học ứng dụng 1 (AutoCAD)	3	0	3	
5.	Vẽ kỹ thuật xây dựng 2	2	1	1	
6.	Sức bền vật liệu 2	2	1	1	
7.	Địa chất công trình	2	2	0	
8.	Thực tập địa chất công trình	1	0	1	
9.	Trắc địa đại cương	2	1	1	
10.	Thực hành trắc địa đại cương	1	0	1	
Các 1	nôn học tự chọn: 2 tín chỉ	2	1	1	
11.	Cơ lưu chất	2	1	1	
12.	Phương pháp tính kỹ thuật	2	1	1	
	Tổng cộng	20	10	10	

•	• HỌC KỲ IV:									
Các n	Các môn học bắt buộc:		8	11						
1.	Anh văn không chuyên 4	3	2	1						
2.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0						
3.	Cơ học kết cấu 2	2	1	1						
4.	Thí nghiệm Sức bền vật liệu	1	0	1						
5.	Cơ học đất	2	1	1						
6.	Thí nghiệm cơ học đất	1	0	1						
7.	Thủy văn công trình	2	1	1						
8.	Anh văn chuyên ngành	2	1	1						
9.	Dự án cộng đồng	4	0	4		tuần				

Các n	Các môn học tự chọn:		4	0	
10.	Luật xây dựng	2	2	0	
11.	Môi trường trong xây dựng	2	2	0	
12.	Tổng luận cầu	2	2	0	
13.	Tài chính cho dự án	2	2	0	
Tổng cộng		23	12	11	

• H(	<mark>рс кỳ v:</mark>				
Các môi	n học bắt buộc:	13	6	7	
1.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	
2.	Kết cấu bêtông cốt thép 1	2	1	1	
3.	Kết cấu thép	2	1	1	
4.	Nền móng công trình	3	2	1	
5.	Đồ án nền móng công trình	1	0	1	Tuần
6.	Tin học ứng dụng 2 (Civil)	3	0	3	
Các môi	n học tự chọn:	2	2	0	
7.	Công trình thủy	2	2	0	
8.	Hoạch định và kiểm soát dự án	2	2	0	
Tổng cộng		15	8	7	

• H	• HỌC KỲ VI:								
Các môn học bắt buộc:		15	6	9					
1.	Kết cấu bêtông cốt thép 2	2	1	1					
2.	Đồ án Kết cấu bêtông cốt thép	1	0	1		Tuần			
3.	Thiết kế Đường ôtô	2	1	1					
4.	Đồ án Thiết kế Đường ôtô	1	0	1		Tuần			
5.	Thiết kế Cầu bêtông cốt thép	3	2	1					
6.	Đồ án Thiết kế Cầu bêtông cốt thép	1	0	1		Tuần			

7.	Máy xây dựng	2	1	1	
8.	Mố trụ cầu	2	1	1	
9.	Đồ án mố trụ cầu	1	0	1	Tuần
Các môn học tự chọn: 4 tín chỉ		4	3	1	
10.	Cấp thoát nước	2	1	1	
11.	Vãi địa kỹ thuật	2	2	0	
12.	Giải pháp nền móng hợp lý	2	1	1	
Tổng cộng		19	9	10	

•	HỌC KỲ VII:				
Các 1	nôn học bắt buộc:	16	8	8	
1.	Kinh tế xây dựng	2	1	1	
2.	Bê tông dự ứng lực	2	1	1	
3.	Thiết kế Cầu thép	2	1	1	
4.	Đồ án Thiết kế Cầu thép	1	0	1	Tuần
5.	Thiết kế Đường thành phố	2	1	1	
6.	Đồ án Thiết kế Đường thành phố	1	0	1	Tuần
7.	Quản lý dự án xây dựng	2	2	0	
8.	Công trình trên nền đất yếu	2	1	1	
9.	Dự toán công trình	2	1	1	
Các 1	nôn học tự chọn: 2 tín chỉ	2	2	0	
10.	Thiết kế nút giao thông	2	2	0	
11.	Vật liệu Composite	2	2	0	
	Tổng cộng		10	8	

• F	• HỌC KỲ VIII:								
Các môn học bắt buộc:		14	7	7					
1.	Quy hoạch giao thông	2	1	1					
2.	Thi công Cầu	2	1	1					
3.	Thi công Đường	2	1	1					
4.	Đồ án Thi công Cầu	1	0	1		Tuần			
5.	Đồ án Thi công Đường	1	0	1		Tuần			

6.	Khai thác công trình Cầu - Đường	2	2	0	
7.	Thí nghiệm đường ôtô	1	0	1	
8.	Tổ chức thi công	2	2	0	
9.	Đồ án tổ chức thi công	1	0	1	Tuần
Các m	Các môn học tự chọn: 2 tín chỉ		1	1	
10.	Kiểm định chất lượng công trình giao thông	2	1	1	*
11.	Điện công trình	2	1	1	
	Tổng cộng		8	8	

•	HỌC K	ΥῪ IX:				
1.		Thực tập cuối khóa	3	0	3	6 tuần
2.	TH1	Đồ án tốt nghiệp	8	0	8	12 tuần
		Hoặc học bổ sung kiến thức	8	6	2	
	TH2	Chuyên đề xây dựng 1 (Kết cấu công trình cầu nâng cao)	4	3	1	
		Chuyên đề xây dựng 2 (Kết cấu công trình đường nâng cao)	4	3	1	
	Tổ na sân a		11	0	03	
	Tổng cộng		Chưa kể THTN			

## 4. ĐẠI HỌC KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

	Mã	ã mà à l		Số	tín chỉ		Ghi chú
Stt	MH	Tên môn học	TS	LT	ТН	Tự học (nếu có)	
•	HỌC Þ	ΚῪ I:					
Các m	iôn học l	bắt buộc:	15	10	5		
12.		Giáo dục thể chất 1 *	1	0	1		
13.		Giáo dục quốc phòng –an ninh		165t			
14.		Triết học Mác-Lênin	3	3	0		
15.		Anh văn không chuyên 1	3	2	1		
16.		Tin học ứng dụng cơ bản	3	1	2		
17.		Pháp luật đại cương	2	2	0		
18.		Cơ lý thuyết	2	1	1		
19.		Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1	1		
Các m	iôn học t	tự chọn:	3	2	1		
20.		Toán cao cấp	3	2	1		
21.		Vật lý đại cương	3	2	1		
22.		Đại số tuyến tính	3	2	1		
	Tổng cộng			12	6		

• HÓ	C KỲ II:				
Các học <sub>l</sub>	phần bắt buộc:	17	10	7	
1.	Giáo dục thể chất 2*	1	0	1	
2.	Anh văn không chuyên 2	4	2	2	
3.	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0	
4.	Sức bền vật liệu 1	2	1	1	
5.	Cơ học kết cấu 1	2	1	1	
6.	Vẽ kỹ thuật xây dựng 1	2	1	1	
7.	Vật liệu xây dựng	2	2	0	
8.	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	1	0	1	
9.	Nhập môn kỹ sư xây dựng	2	1	1	
Các học phần tự chọn:		2	1	1	

### Khoa Kỹ thuật & Công nghệ

10.	An toàn lao động	2	1	1	
11.	Đàn hồi ứng dụng và phương pháp phần tử hữu hạn	2	1	1	
12.	Chuyên đề đặc biệt	2	2	0	
Tổng cộng		19	11	8	

• H	<mark>ФС КЎ III:</mark>				
Các mô	n học bắt buộc:	18	9	9	
1.	Giáo dục thể chất 3 *	1	0	1	
2.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	
3.	Anh văn không chuyên 3	3	2	1	
4.	Tin học ứng dụng 1 (AutoCAD)	3	0	3	
5.	Vẽ kỹ thuật xây dựng 2	2	1	1	
6.	Sức bền vật liệu 2	2	1	1	
7.	Địa chất công trình	2	2	0	
8.	Thực tập địa chất công trình	1	0	1	
9.	Trắc địa đại cương	2	1	1	
10.	Thực hành trắc địa đại cương	1	0	1	
Các mô	n học tự chọn: 2 tín chỉ	2	1	1	
11.	Cơ lưu chất	2	1	1	
12.	Phương pháp tính kỹ thuật	2	1	1	
	Tổng cộng			10	

• H	IQC KỲ IV:				
Các môn học bắt buộc:		19	8	11	
1.	Anh văn không chuyên 4	3	2	1	
2.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	
3.	Cơ học kết cấu 2	2	1	1	
4.	Thí nghiệm Sức bền vật liệu	1	0	1	
5.	Cơ học đất	2	1	1	

#### Khoa Kỹ thuật & Công nghệ

6.	Thí nghiệm cơ học đất	1	0	1	
7.	Thủy văn công trình	2	1	1	
8.	Anh văn chuyên ngành	2	1	1	
9.	Dự án cộng đồng	4	0	4	tuần
Các môn học tự chọn:		4	4	0	
10.	Luật xây dựng	2	2	0	
11.	Môi trường trong xây dựng	2	2	0	
12.	Tổng luận cầu	2	2	0	
13.	Tài chính cho dự án	2	2	0	
Tổng cộng		23	12	11	

•	HỌC KỲ V:				
Các n	nôn học bắt buộc:	13	6	7	
1.	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	2	2	0	
2.	Kết cấu bêtông cốt thép 1	2	1	1	
3.	Kết cấu thép	2	1	1	
4.	Nền móng công trình	3	2	1	
5.	Đồ án nền móng công trình	1	0	1	Tuần
6.	Tin học ứng dụng 2 (Civil)	3	0	3	
Các n	nôn học tự chọn:	2	2	0	
7.	Công trình thủy	2	2	0	
8.	Hoạch định và kiểm soát dự án	2	2	0	
	Tổng cộng	15	8	7	

• H	• HỌC KỲ VI:									
Các m	ôn học bắt buộc:	15	6	9						
1.	Kết cấu bêtông cốt thép 2	2	1	1						
2.	Đồ án Kết cấu bêtông cốt thép	1	0	1		Tuần				
3.	Thiết kế Đường ôtô	2	1	1						

4.		Đồ án Thiết kế Đường ôtô	1	0	1	Tuần
5.		Thiết kế Cầu bêtông cốt thép	3	2	1	
6.		Đồ án Thiết kế Cầu bêtông cốt thép	1	0	1	Tuần
7.		Máy xây dựng	2	1	1	
8.		Mố trụ cầu	2	1	1	
9.		Đồ án mố trụ cầu	1	0	1	Tuần
Các m	ôn học	tự chọn: 4 tín chỉ	4	3	1	
10.		Cấp thoát nước	2	1	1	
11.		Vãi địa kỹ thuật	2	2	0	
12.		Giải pháp nền móng hợp lý	2	1	1	
	Tổng cộng		19	9	10	

•	HỌC KỲ VII:				
Các n	nôn học bắt buộc:	16	8	8	
1.	Kinh tế xây dựng	2	1	1	
2.	Bê tông dự ứng lực	2	1	1	
3.	Thiết kế Cầu thép	2	1	1	
4.	Đồ án Thiết kế Cầu thép	1	0	1	Tuần
5.	Thiết kế Đường thành phố	2	1	1	
6.	Đồ án Thiết kế Đường thành phố	1	0	1	Tuần
7.	Quản lý dự án xây dựng	2	2	0	
8.	Công trình trên nền đất yếu	2	1	1	
9.	Dự toán công trình	2	1	1	
Các n	nôn học tự chọn: 2 tín chỉ	2	2	0	
10.	Thiết kế nút giao thông	2	2	0	
11.	Vật liệu Composite	2	2	0	
	Tổng cộng	18	10	8	

• H	IQC KỲ VIII:				
Các m	ôn học bắt buộc:	14	7	7	
1.	Quy hoạch giao thông	2	1	1	
2.	Thi công Cầu	2	1	1	
3.	Thi công Đường	2	1	1	
4.	Đồ án Thi công Cầu	1	0	1	Tuần
5.	Đồ án Thi công Đường	1	0	1	Tuần
6.	Khai thác công trình Cầu - Đường	2	2	0	
7.	Thí nghiệm đường ôtô	1	0	1	
8.	Tổ chức thi công	2	2	0	
9.	Đồ án tổ chức thi công	1	0	1	Tuần
Các m	ôn học tự chọn: 2 tín chỉ	2	1	1	
10.	Kiểm định chất lượng công trình giao thông	2	1	1	*
11.	Điện công trình	2	1	1	
	Tổng cộng	16	8	8	

• H	I <mark>QC K</mark>	Ý IX:				
1.		Thực tập cuối khóa	3	0	3	6 tuần
2.	TH1	Đồ án tốt nghiệp	8	0	8	12 tuần
		Hoặc học bổ sung kiến thức	8	6	2	
	TH2	Chuyên đề xây dựng 1 (Kết cấu công trình cầu nâng cao)	4	3	1	
	1112	Chuyên đề xây dựng 2 (Kết cấu công trình đường nâng cao)	4	3	1	
	Tổma câma			0	03	
	Tổng cộng		Chưa kể THTN			

### 5. ĐẠI HỌC CNKT ĐIỆN – ĐIỆN TỬ

### a. Chuyên ngành: ĐIỆN CÔNG NGHIỆP

				Số tí	n chỉ		Ghi chú
ТТ	Mã học phần	Tên học phần	TS	LT	TH/ TN	Tự học (nếu có)	
• H	<mark>ọc kỳ i</mark>						
1. Ca	1. Các học phần bắt buộc		17	12	05		
1.		Giáo dục thể chất 1*	1	0	1	20	
2.		Giáo dục Quốc phòng- An ninh		165 tiết			
3.	180050	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	105	
4.	410291	Anh văn không chuyên 1	3	2	1	90	
5.	220220	Tin học ứng dụng cơ bản	3	1	2	75	
6.	110004	Toán cao cấp A1	3	2	1	90	
7.	240143	Nhập môn ngành công nghệ Kỹ thuật điện	2	1	1	55	
8.	240104	Mạch điện 1	3	3	0	105	
2. C	ác học phẩ	n tự chọn	02				
9.	240190	Khởi tạo doanh nghiệp	2	1	1	55	
10.	450006	Tâm lý học đại cương	2	2	0	70	
				12	05		
		Tổng cộng	19		kể tự ọn		

• HỌC KỲ II									
1. C	1. Các học phần bắt buộc		18	11	07				
1.		Giáo dục thể chất 2*	1	0	1				
2.									
3.	410302	Anh văn không chuyên 2	4	2	2	110			
4.	180051	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	70			
5.	450015	Pháp luật đại cương	2	1	1	55			
6.	110005	Toán cao cấp A2	2	1	1	55			
7.	120050	Vật lý đại cương	4	3	1	125			
8.	240196	Thực hành điện dân dụng	2	0	2	40			

### Khoa Kỹ thuật & Công nghệ

	Tổng cộng		22		kể tự ọn		
				11	07		
12.	110001	Đại số tuyến tính	2	2	0	70	
11.	230141	Hàm phức và toán tử Laplace	2	2	0	70	
10.	240102	Môi trường và con người	2	2	0	70	
2. Ca	2. Các học phần tự chọn		04	04	0		
9.	240116	Mạch điện 2	2	2	0	70	

	• HỌC KỲ III									
1. Các l	học phần l	bắt buộc	18	12	06					
1.		Giáo dục thể chất 3*	1	0	1					
2.	180052	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	70				
3.	410303	Anh văn không chuyên 3	3	2	1	90				
4.	240105	An toàn điện	2	2	0	70				
5.	240000	Điện tử cơ bản	3	3	0	105				
6.	240024	Thực hành điện tử cơ bản	2	0	2	40				
7.	240031	Thực hành đo lường điện	2	0	2	40				
8.	240145	Thiết bị điện trong truyền tải và phân phối điện	2	2	0	70				
9.	150001	Kỹ năng mềm	2	1	1	55				
2. Các l	học phần l	học tự chọn	04	04	0					
10.	260064	Trường điện từ	2	2	0	70				
11.	110006	Xác suất thống kê	2	2	0	70				
12.	230142	Xử lý tín hiệu số	2	2	0	70				
				12	06					
	Tổng cộng				kể tự ọn					

• H	HỌC KỲ IV (Chuyên ngành)									
1. Các	học phần l	bắt buộc	18	11	07					
1.	410304	Anh văn không chuyên 4	3	2	1	90				
2.	180001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	70				
3.	290000	Phương pháp nghiên cứu khoa học.	2	1	1	55				
4.	230014	Kỹ thuật số	2	2	0	70				
5.	230114	Thực hành kỹ thuật số	2	0	2	40				
6.	240178	Máy điện 1	3	3	0	105				
7.	230116	Anh văn chuyên ngành	2	1	1	55				
8.	240200	Vẽ kỹ thuật điện với CAD	2	0	2	40				
2. Các	học phần t	tự chọn	02	0	02					
9.	240198	Kỹ thuật lập trình	2	0	2	40				
10.	240205	MATLAB và ứng dụng	2	0	2	40				
				11	07					
		Tổng cộng	20		ı kể tự ıọn					

• H	• HỌC KỲ V									
1. Các	học phần l	bắt buộc	20	11	09					
1.	180053	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2	0	70				
2.	240179	Máy điện 2	2	2	0	70				
3.	240028	Điện tử công suất	2	2	0	70				
4.	240085	Thực hành điện tử công suất	2	0	2	40				
5.	240050	Đồ án điện tử công suất	1	0	1	50	04 tuần			
6.	240055	Mạng cung cấp điện	3	3	0	105				
7.	240093	Kỹ thuật cảm biến	2	0	2	40				
8.	230140	Điều khiển tự động	2	2	0	70				
9.	210363	Dự án cộng đồng	4	0	4	200				
2. Các	học phần t	tự chọn	02							
10.	240109	Năng lượng tái tạo	2	2	0	70				
11.	220134	Truyền số liệu	2	2	0	70				
	Tổng cộng		22	11	9					
					ı kể tự cọn					

• H	<mark>QC KỲ V</mark>	/I					
1. Các	học phần l	bắt buộc	18	04	14		
1.							
2.	240057	Thí nghiệm máy điện	2	0	2	40	
3.	240046	Đồ án máy điện	1	0	1	50	04 tuần
4.	240051	Đồ án mạng cung cấp điện	1	0	1	50	04 tuần
5.	240112	Vi điều khiển	2	2	0	70	
6.	240121	Thực hành vi điều khiển	2	0	2	40	
7.	240175	Trang bị điện	2	2	0	70	
8.	240161	Thực hành trang bị điện – Khí nén	3	0	3	60	
9.	240159	Lập trình PLC cơ bản	3	0	3	60	
10.	230129	Thực tập thực tế	2	0	2	150	
2. Các	học phần t	tự chọn	02	0	02		
11.	240203	Thực hành quấn dây máy điện	2	0	2	40	
12.	320325	Chuyên đề đặc biệt	2	2	0	70	
13.	240077	Thiết kế chiếu sáng	2	0	2	40	
				4	14		
	Tổng cộng				kể tự ọn		

• HỌC KỲ VII									
1. Các	1. Các học phần bắt buộc		14	02	10				
1.	240034	Truyền động điện	2	2	0	70			
2.	240186	Thực hành điều khiển động cơ bằng biến tần	2	0	2	40			
3.	240199	Lập trình PLC nâng cao - HMI	3	0	3	60			
4.	240155	CAD trong điện công nghiệp	2	0	2	40			
5.	460015	Kỹ thuật lạnh	2	2	0	70			
6.	230147	Thực tập cuối khóa	3	0	3	250			
2. Các học phần tự chọn		04							
7.	240061	Thực hành điện lạnh	2	0	2	40			

#### Khoa Kỹ thuật & Công nghệ

Tổng cộng		18		10 kể tự on			
10.	240187	Quản trị công nghiệp	2	2	0	70	
9.	240211	Chuyên đề điện công nghiệp	2	2	0	70	
8.	240207	Hệ thống SCADA	2	2	0	70	

• HỌC KỲ VIII										
	TH1	Đồ án tốt nghiệp	7			350	10 tuần			
	TH2 240118	Hoặc học học phần thay thế:	7							
1.		- Mạng truyền thông và điều khiển công nghiệp (CC-Link)	3	2	1					
		- Giải tích và điều khiển máy điện	4	3	1					
				65	58					
Tổng cộng		150	Chưa kể THTN							
				à						
				tự c	họn					

### b. Chuyên ngành: HỆ THỐNG ĐIỆN

	Mã			Số	tín chi	ĺ	
TT	học phần	Tên học phần	TS	LT	TH/ TN	Tự học (nếu có)	Ghi chú
•	<mark>HỌC K</mark> Ý	Y I					
1.Cá	ic học phẩ	ìn bắt buộc	17	12	5		
1.		Giáo dục thể chất 1*	1	0	1		
2.		Giáo dục Quốc phòng- An ninh	165 tiết				
3.		Anh văn không chuyên 1	3	2	1		
4.		Triết học Mác - Lênin	3	3	0		
5.		Tin học ứng dụng cơ bản	3	1	2		
6.		Toán cao cấp A1	3	2	1		
7.		Nhập môn ngành công nghệ Kỹ thuật điện	2	1	1		
8.		Mạch điện 1	3	3	0		
2. Cá	ic học phẩ	n tự chọn	02	01	01		
9.		Khởi tạo doanh nghiệp	2	1	1		
10.		Tâm lý học đại cương	2	2	0		
11.		Kỹ năng giao tiếp	2	1	1		
		Tổng cộng	19		5 u kể tự nọn		

•	• HỌC KỲ II									
1. Cá	1. Các học phần bắt buộc			<i>07</i>						
1.	Giáo dục thể chất	2* 1	0	1						
2.	Anh văn không ch	uyên 2 4	2	2						
3.	Kinh tế chính trị N	Mác - Lênin 2	2	0						
4.	Pháp luật đại cươn	ng 2	1	1						
5.	Toán cao cấp A2	2	1	1						
6.	Vật lý đại cương	4	3	1						
7.	Thực hành điện dâ	àn dụng 2	0	2						

	Mã			Số	tín chỉ	İ	
TT	học phần	Tên học phần	TS	LT	TH/ TN	Tự học (nếu có)	Ghi chú
8.		Mạch điện 2	2	2	0		
2. Cá	c học phầ	n tự chọn	04	04	0		
9.		Môi trường và con người	2	2	0		
10.		Hàm phức và toán tử Laplace	2	2	0		
11.		Đại số tuyến tính	2	2	0		
				11	07		
	Tổng cộng			Chưa kể tự chọn			

•	• HỌC KỲ III										
1. Các	c học phần bắt buộc	18	12	06							
1.	Giáo dục thể chất 3*	1	0	1							
2.											
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0							
4.	Anh văn không chuyên 3	3	2	1							
5.	An toàn điện	2	2	0							
6.	Điện tử cơ bản	3	3	0							
7.	Thực hành điện tử cơ bản	2	0	2							
8.	Thực hành đo lường điện	2	0	2							
9.	Thiết bị điện trong truyền tải và phân phối điện	2	2	0							
10.	Kỹ năng mềm	2	1	1							
2. Các	c học phần học tự chọn	04	04	0							
11.	Trường điện từ	2	2	0		***					
12.	Xác suất thống kê	2	2	0		***					
13.	Xử lý tín hiệu số	2	2	0							
				06							
	Tổng cộng			ı kể tự iọn							

	Mã			Số	tín chi	i	
TT	học phần	Tên học phần	TS	LT	TH/ TN	Tự học (nếu có)	Ghi chú
•	<mark>HỌC K</mark> Ý	/ IV (Chuyên ngành)					
1. Cá	1. Các học phần bắt buộc		18	11	<i>07</i>		
1.		Anh văn không chuyên 4	3	2	1		
2.		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0		
3.		Phương pháp nghiên cứu khoa học.	2	1	1		
4.		Kỹ thuật số	2	2	0		
5.		Thực hành kỹ thuật số	2	0	2		
6.		Máy điện 1	3	3	0		
7.		Anh văn chuyên ngành	2	1	1		
8.		Vẽ kỹ thuật điện với CAD	2	0	2		
2. Cá	c học phầ	n tự chọn	02	0	02		
9.		Kỹ thuật lập trình	2	0	2		
10.		Matlab và ứng dụng	2	0	2		
				11	7		
	Tổng cộng		20		ı kể tự iọn		

•	• HỌC KỲ V										
1. Cá	1. Các học phần bắt buộc			6							
1.	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2	0	70	04 tuần					
2.	Máy điện 2	2	2	0	70						
3.	Điện tử công suất	2	2	0	70						
4.	Thực hành điện tử công suất	2	0	2	40						
5.	Mạng cung cấp điện	3	3	0	105	04 tuần					
6.	Nhà máy điện và trạm biến áp	2	2	0	70						
7.	Kỹ thuật cao áp	2	2	0	70						
Dự án cộng đồng			0	4	200						
2. Cá	c học phần tự chọn	02	02	0							

	Mã						
TT	học phần	Tên học phần	TS	LT	TH/ TN	Tự học (nếu có)	Ghi chú
8.		Năng lượng tái tạo	2	2	0		***
9.		Truyền số liệu	2	2	0		
10.		Kỹ thuật lạnh	2	2	0		
				13	06		
	Tổng cộng		21	Chươ ch	ı kể tự nọn		

• I	Học Kỳ VI				
1. Các	học phần bắt buộc	18	7	11	
1.	Ngắn mạch trong hệ thống điện	3	3	0	04 tuần
2.	Lập trình PLC cơ bản	3	0	3	
3.	Quy hoạch phát triển hệ thống điện	2	2	0	
4.	Hệ thống SCADA	2	2	0	
5.	Thực hành hệ thống SCADA	2	0	2	
6.	Thí nghiệm máy điện	2	0	2	
7.	Đồ án máy điện	1	0	1	
8.	Đồ án mạng cung cấp điện	1	0	1	
9.	Thực tập thực tế	2	0	2	06 tuần
2. Các	học phần tự chọn	02	0	02	
10.	Thiết kế chiếu sáng	2	0	2	
11.	Thực hành quấn dây máy điện	2	0	2	
12.	Thực hành điện lạnh	2	0	2	
13.	Chuyên đề đặc biệt	2	2	0	
	Tổng cộng			11	
				ı kể tự cọn	

	Mã			Số	tín chi	ĺ	
TT	học phần	Tên học phần	TS	LT	TH/ TN	Tự học (nếu có)	Ghi chú
•	HỌC KÝ	Y VII					
1. Cá	c học phầ	n bắt buộc	15	7	8		
1.		Ôn định trong hệ thống điện	2	2	0		
2.		Bảo vệ rơ le trong hệ thống điện	3	3	0		
3.		Vận hành hệ thống điện	2	2	0		
4.		Thực hành vận hành hệ thống điện	2	0	2		
5.		CAD trong hệ thống điện	2	0	2		08 tuần
6.		Đồ án Nhà máy điện	1	0	1		
7.		Thực tập cuối khóa	3	0	3		
2. Cá	c học phầ	n tự chọn	04	02	02		
8.		Độ tin cậy trong hệ thống điện	2	2	0		
9.		Thực hành mạng cung cấp điện	2	0	2		
10.		Kỹ thuật cảm biến	2	0	2		
11.		Chuyên đề hệ thống điện	2	2	0		
12.		Quản trị công nghiệp	2	2	0		
	Tổng cộng			07	8		
					ra kể		
				Тự	chọn		

• HỌC KỲ VIII									
	TH1	Đồ án tốt nghiệp	7				10 tuần		
	TH2	Hoặc học học phần thay thế:	7						
		- Hệ thống điều khiển phân tán (DCS) nhà máy điện	3	2	1				
		- Giải tích mạng điện	4	3	1				
	Tổng cộng								

### 6. ĐẠI HỌC CNKT ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA

	Mã	Tên học phần		Số t	ín chỉ		Ghi chú
TT	học phần		TS	LT	TH/ TN	Tự học (nếu có)	
•	HỌC K	Ϋ́Ι				•	
1. Ca	ác học ph	ần bắt buộc	17	12	5		
1.		Giáo dục thể chất 1*	1	0	1		
2.		Giáo dục Quốc phòng- An ninh		165 tiết			
3.		Triết học Mác - Lênin	3	3	0	105	
4.		Anh văn không chuyên 1	3	2	1	90	
5.		Tin học ứng dụng cơ bản	3	1	2	75	
6.		Toán cao cấp A1	3	2	1	90	
7.		Nhập môn kỹ thuật điều khiển tự động	2	1	1	55	
8.		Mạch điện 1	3	3	0	105	
2. Ca	ác học ph	ần tự chọn	02				
9.		Khởi tạo doanh nghiệp	2	1	1	55	***
10.		Tâm lý học đại cương	2	2	0	70	
11.		Kỹ năng giao tiếp	2	1	1	40	
	Tổng gồng			12	05		
	Tổng cộng			Ch	ưa kể tự	r chọn	

•	• HỌC KỲ II										
1. Ca	1. Các học phần bắt buộc			11	<i>07</i>						
1.		Giáo dục thể chất 2*	1	0	1						
2.		Anh văn không chuyên 2	4	2	2	110					
3.		Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	70					
4.		Pháp luật đại cương	2	1	1	55					
5.		Toán cao cấp A2	2	1	1	55					
6.		Vật lý đại cương	4	3	1	125					
7.		Thực hành điện dân dụng	2	0	2	40					
8.		Mạch điện 2	2	2	0	70					

2. Ca	2. Các học phần tự chọn						
9.		Môi trường và con người	2	2	0	70	***
10.		Hàm phức và toán tử Laplace	2	2	0	70	***
11.		Đại số tuyến tính	2	2	0	70	
	Tổng cộng			11	07		
				Chưa kể tự chọn			

•	• HỌC KỲ III											
1. Cá	c học phần bắt buộc	18	10	08								
1.	Giáo dục thể chất 3*	1	0	1								
2.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	70							
3.	Anh văn không chuyên 3	3	2	1	90							
4.	An toàn điện	2	2	0	70							
5.	Điện tử cơ bản	3	3	0	105							
6.	Thực hành điện tử cơ bản	2	0	2	40							
7.	Thực hành đo lường điện	2	0	2	40							
8.	Kỹ thuật lập trình	2	0	2	40							
9.	Kỹ năng mềm	2	1	1	55							
2. Cá	c học phần học tự chọn	04	04	0								
10.	Xử lý tín hiệu số	2	2	0	70	***						
11.	Xác suất thống kê	2	2	0	70	***						
12.	Trường điện từ	2	2	0	70							
	Tổng công	22	10	08								
	Tổng cộng	22	Ch	ưa kể tự	r chọn							

•	• HỌC KỲ IV										
1. Các học phần bắt buộc		20	13	<i>07</i>							
1.		Anh văn không chuyên 4	3	2	1	90					
2.		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	70					
3.		Phương pháp nghiên cứu khoa học.	2	1	1	55					
4.		Kỹ thuật số	2	2	0	70					
5.		Thực hành kỹ thuật số	2	0	2	40					

6.		Máy điện 1	3	3	0	105	
7.		Anh văn chuyên ngành	2	1	1	55	
8.		Vẽ kỹ thuật điện với CAD	2	0	2	40	
9.		Điều khiển tự động	2	2	0	70	
2. Cá	ic học phẩ	ần tự chọn	02	0	02		
10.		MATLAB và ứng dụng	2	0	2	40	***
11.		Thực hành công nghệ vi điện tử	2	0	2	40	
12.		CAD điện tử	2	0	2	40	
				13	7		
	Tổng cộng		22		kể tự ọn		

•	HỌC KỲ V					
1. Cá	c học phần bắt buộc	20	8	12		
1.	Lịch sử Đảng cộng sản VN	2	2	0	70	
2.	Đồ án thiết kế mạch điện - Điện tử	1	0	1	50	04 tuần
3.	Điện tử công suất	2	2	0	70	
4.	Thực hành điện tử công suất	2	0	2	40	
5.	Vi điều khiển	2	2	0	70	
6.	Thực hành vi điều khiển	2	0	2	40	
7.	Trang bị điện	2	2	0	70	
8.	Lập trình PLC cơ bản	3	0	3	60	
9.	Dự án cộng đồng	4	0	4	200	
2. Cá	c học phần tự chọn	02	02	0		
10.	Năng lượng tái tạo	2	2	0	70	***
11.	Truyền số liệu	2	2	0	70	
12.	Điều khiển tự động nâng cao	2	2	0		
	Tổng công		8	12		
	Tổng cộng	22	Ch	ưa kể tụ	r chọn	

•	HỌC K	Ϋ́ VI				
1. Cá	ic học pho	ần bắt buộc	16	4	12	
1.		Đồ án lập trình điều khiển ngoại vi	1	0	1	04 tuần
2.		Hệ thống SCADA	2	2	0	
3.		Thực hành hệ thống SCADA	2	0	2	
4.		Thiết kế hệ thống nhúng	2	0	2	
5.		Kỹ thuật cảm biến	2	0	2	
6.		Thực hành trang bị điện – khí nén	3	0	3	
7.		Thực tập thực tế	2	0	2	06 tuần
8.		Hệ thống điều khiển số	2	2	0	
2. Cá	ic học ph	ần tự chọn	02	02	0	
9.		Lý thuyết điều khiển logic mờ	2	2	0	***
10.		Kỹ thuật lạnh	2	2	0	
11.		Truyền động điện	2	2	0	
12.		Chuyên đề đặc biệt	2	2	0	
				4	12	
	Tổng cộng				ı kể tự cọn	

•	• HỌC KỲ VII									
1. Cá	ic học phi	ần bắt buộc	14	4	10					
1.		Đồ án thiết kế hệ thống tự động	1	0	1	50	04 tuần			
2.		Robot công nghiệp	2	2	0	70				
3.		Lập trình PLC nâng cao - HMI	3	0	3	60				
4.		Lập trình điều khiển giao tiếp máy tính	2	0	2	40				
5.		Thực tập cuối khóa	3	0	3	250	08 tuần			
6.		Trí tuệ nhân tạo	3	2	1	90				

2. Cá	íc học pho	ần tự chọn	04	04	0		
7.		Tự động hóa quá trình sản xuất	2	2	0	70	***
		Mạng cảm biến không dây	2	2	0	70	***
8.		Hệ thống điều khiển phân tán	2	2	0	70	
9.		Quản trị công nghiệp	2	2	0		
10.		- Chuyên đề tự động hóa	2	2	0	70	
	Tổng công		10	4	10		_
	Tổng cộng		18	Chưa	kể tự ch	ọn	

•	нос к	Ý VIII					
	TH1	Đồ án tốt nghiệp	7		7	350	10 tuần
		Hoặc học học phần thay thế:	7				
	TH2	- Mạng truyền thông và điều khiển công nghiệp (CC- Link)	3	2	1	90	
		- Kỹ thuật điều khiển hiện đại	4	3	1	125	
				62	61		
		Tổng cộng	150	Chu	ra kể TH	ITN và	
					tự chọ	n	

## 7. ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ

			Tổng		Giờ d	ự giản	g	Giờ tự bạo	
	Mã	75A 1 1 Å	số	Lý th	ıuyết	Thực	c hành	tự học	Ghi
TT	học phần	Tên học phần	tín chỉ	Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ	và giờ học khác	chú
•	Học I	KÝ I							
	1	l. Các học phần bắt buộc	22	14	210	8	240		
1.		Giáo dục thể chất 1*	1	0	0	1	30	20	
2.		Giáo dục Quốc phòng- An ninh		ć	8 tín ch	ıí			
3.		Anh văn không chuyên 1	3	2	30	1	30	90	
4.		Triết học Mác – Lênin	3	3	45	0	0	105	
5.		Tin học ứng dụng cơ bản	3	1	15	2	60	75	
6.		Toán cao cấp A1	3	2	30	1	30	90	
7.		Vật lý đại cương A1	3	2	30	1	30	90	
8.		Nhập môn công nghệ kỹ thuật cơ khí	2	1	15	1	30	55	
9.		Hình họa - Vẽ kỹ thuật	3	1	15	2	60	75	
10.		An toàn lao động và môi trường công nghiệp	2	2	30	0	0	70	
		Tổng cộng	22	14	210	8	240	670	

•	• HỌC KỲ II							
	1. Các học phần bắt buộc	22	12	180	10	300		
1.	Giáo dục thể chất 2*	1	0	0	1	30	20	
2.	Anh văn không chuyên 2	4	2	30	2	60	110	
3.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	30	0	0	70	
4.	Toán cao cấp A2	2	1	15	1	30	55	
5.	Vật lý đại cương A2	2	1	15	1	30	55	
6.	Kỹ năng mềm	2	1	15	1	30	55	
7.	Dung sai – kỹ thuật đo	2	1	15	1	30	55	
8.	Nhiệt kỹ thuật	2	1	15	1	30	55	
9.	Vật liệu cơ khí	2	2	30	0	0	70	
10.	Cơ lý thuyết	2	1	15	1	30	55	
11.	Thực hành nguội	2	0	0	2	60	40	
	Tổng cộng	22	12	180	10	300	510	

•	• HỌC KỲ III								
1.	Giáo dục thể chất 3*	1	0	0	1	30	20		
2.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	30	0	0	70		
3.	Anh văn không chuyên 3	3	2	30	1	30	90		
4.	Xác suất thống kê	2	1	15	1	30	55		
5.	Thiết kế với sự trợ giúp của máy tính (CAD)	2	1	15	1	30	55		
6.	Kỹ thuật điện - điện tử	3	2	30	1	30	90		
7.	Máy cắt kim loại	2	1	15	1	30	55		
8.	Cơ sở công nghệ chế tạo máy	2	2	30	0	0	70		
9.	Sức bền vật liệu	2	1	15	1	30	55		
10.	Thực hành cắt gọt 1	4	0	0	4	120	80		
	Tổng cộng	22	12	180	11	330	640		

•	HỌC KỲ IV							
1. Cá	c học phần bắt buộc	14	7	105	7	225	370	
1.	Anh văn không chuyên 4	3	2	30	1	30	90	
2.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	30	0	0	70	
3.	Nguyên lý - chi tiết máy	2	1	15	1	30	55	
4.	Đồ án chi tiết máy	1	0	0	1	45	5	
5.	Công nghệ kim loại	2	2	30	0	0	70	
6.	Thực hành cắt gọt 2	4	0	0	4	120	80	
2. Cá	c học phần tự chọn (khối đại cương)	8						
7.	Hóa học đại cương	2	1	15	1	30	55	
8.	Khởi tạo doanh nghiệp	2	2	30	0	0	55	
9.	Tư duy hệ thống	2	1	15	1	30	55	
10.	Kinh tế học đại cương	2	2	30	0	0	70	
11.	Marketing căn bản	2	2	30	0	0	70	
12.	Tổ chức quản lý sản xuất	2	2	30	0	0	70	
13.	Qui hoạch thực nghiệm	2	2	30	0	0	70	
14.	Quản trị doanh nghiệp	2	2	30	0	0	70	
	Tổng cộng	22	7	105	<b>7</b> Chưa k	<b>225</b> xể TC	370	

•	HỌC KỲ V							
1. Cá	íc học phần bắt buộc	16	9	135	7	210	455	
1.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	30	0	0	70	
2.	Pháp luật đại cương	2	1	15	1	30	55	
3.	Anh văn kỹ thuật	2	2	30	0	0	70	
4.	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	2	1	15	1	30	55	
5.	Công nghệ chế tạo máy	2	2	30	0	0	70	
6.	Thực hành hàn	2	0	0	2	60	40	
7.	Công nghệ CAD/CAM/CNC	2	1	15	1	30	55	
8.	Thực hành CNC	2	0	0	2	60	40	
2. Cá	íc học phần tự chọn (khối cơ sở)	6						
9.	Cơ học lưu chất	2	2	30	0	0	55	
10.	Dao động trong kỹ thuật	2	2	30	0	0	70	
11.	Ma sát và mài mòn	2	2	30	0	0	70	
12.	Kỹ thuật máy nâng vận chuyển	2	2	30	0	0	70	
13.	Phương pháp phần tử hữu hạn	2	1	15	1	30	55	
14.	Lập trình PLC	2	1	15	1	30	55	
15.	Lập trình vi điều khiển	2	1	15	1	30	55	
16.	16. Đo lường và cảm biến		1	15	1	30	55	
	Tổng công		9	135	7	210	455	
	Tổng cộng			(	Chưa k	xể TC		

•	HỌC KỲ VI							
1. Cá	íc học phần bắt buộc	12	0	0	12	1080	0	
1.	Co-op 1	12	0	0	12	1080	0	24 tuần
2. Cá ngàn	íc học phần tự chọn (khối chuyên h)	4						
2.	Công nghệ khí nén – thủy lực	3	2	30	1	30	90	
3.	Tự động hóa quá trình sản xuất	2	1	15	1	30	55	
4.	Phương pháp gia công đặc biệt	2	1	15	1	30	55	
5.	Thiết kế sản phẩm công nghiệp	2	1	15	1	30	55	
6.	Công nghệ và thiết bị sấy	2	1	15	1	30	55	
	Tổng cộng	16	0	0	<b>12</b> Chưa k	1080 tể TC	0	

•	HỌC KỲ VII							
1. Cá	íc học phần bắt buộc	12	0	0	12	1080	0	
1.	Co-op 2	12	0	0	12	1080	0	24 tuần
2. Cá ngàn	íc học phần tự chọn (khối chuyên h)	4						
2.	Máy chế biến lương thực	2	1	15	1	30	55	
3.	Matlab ứng dụng	3	1	15	2	60	75	
4.	Robot công nghiệp	2	1	15	1	30	55	
5.	Công nghệ khuôn mẫu	2	1	15	1	30	55	
6.	Công nghệ thiết kế và tạo mẫu nhanh	2	1	15	1	30	55	
	Tổng cộng	16	0	0	12	1080	0	
	rong cong	10		(	Chưa k	ể TC		

•	HỌC I	KÝ VIII							
1.		Trang bị điện và điện tử trong máy công nghiệp	2	1	15	1	30	55	
2.		Đồ án công nghệ chế tạo máy	1	0	0	1	45	5	
3.	TH1	Đồ án tốt nghiệp	7	0	0	7	420	0	10 tuần
		Hoặc học học phần thay thế:	7	5	75	2	60		
	TH2	- Chuyên đề tính toán, thiết kế trong cơ khí	4	3	45	1	30	125	
		- Chuyên đề công nghệ và vật liệu mới	3	2	30	1	30	90	
	Tổng công			1	15	2	75	60	
	Tổng cộng		10		Ch	ıva kể	THTN	·	

# 8. ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT Ô TÔ

	Mã	(T) 1 1 h	Tổng số	Lý t	huyết		Thực nành	Giờ tự học và	Ghi chú
TT	МН	Tên học phần	tín chỉ	Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ	giờ học khác	
•	HỌC	Kỳ I							
1.		Giáo dục thể chất 1*	1	0	0	1	30	20	
2.		Giáo dục Quốc phòng- An ninh		Î	65 tiết	1			
3.		Anh văn không chuyên 1	3	2	30	1	30	90	
4.		Triết học Mác – Lênin	3	3	45	0	0	105	
5.		Tin học ứng dụng cơ bản	3	1	15	2	60	70	
6.		Toán cao cấp A1	3	2	30	1	30	90	
7.		Vật lý đại cương A1	3	2	30	1	30	90	
8.		Nhập môn công nghệ kỹ thuật ô tô	2	1	15	1	30	55	
9.		Hình họa - Vẽ kỹ thuật	3	1	15	2	60	75	
10.		An toàn lao động và môi trường công nghiệp	2	2	30	0	0	70	
		Tổng cộng	22	14	210	8	240		

•	• HỌC KỲ II										
1.	Giáo dục thể chất 2*	1	0	0	1	30	20				
2.	Anh văn không chuyên 2	4	2	30	2	60	110				
3.	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	2	30	0	0	70				
4.	Toán cao cấp A2	2	1	15	1	30	55				
5.	Vật lý đại cương A2	2	1	15	1	30	55				
6.	Dung sai – kỹ thuật đo	2	1	15	1	30	55				
7.	Nhiệt Kỹ thuật	2	1	15	1	30	55				
8.	Vật liệu cơ khí	2	2	30	0	0	70				
9.	Động cơ đốt trong	4	4	60	0	0	140				
10.	Thực hành cơ khí cơ bản	2	0	0	2	60	40				
11.	Kỹ năng mềm	2	1	15	1	30	55				
	Tổng cộng	24	15	225	9	270					

Mã		T2 . 1 1 2	Tổng số	Lý tl	huyết	Thực hành		Giờ tự học và	Ghi chú
TT	MH	Tên học phần	tín chỉ	Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ	giờ học khác	

• ]	HỌC KỲ III							
1. Các	c học phần bắt buộc	18	9		9			
1.	Giáo dục thể chất 3*	1	0	0	1	30	20	
2.	Anh văn không chuyên 3	3	2	30	1	30	90	
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	30	0	0	70	
4.	Cơ lý thuyết	2	1	15	1	30	55	
5.	Kỹ thuật điện - điện tử	3	2	30	1	30	90	
6.	Sức bền vật liệu	2	1	15	1	30	55	
7.	Thiết kế với sự trợ giúp của máy tính (CAD)	2	1	15	1	30	55	
8.	Thực hành động cơ đốt trong	4	0	0	4	120	80	
2. Cá	c học phần tự chọn	4						
9.	Hóa học đại cương	2	1	15	1	30	55	
10.	Xác suất thống kê	2	1	15	1	30	55	
11.	Tư duy hệ thống	2	1	15	1	30	55	
12.	Kinh tế học đại cương	2	2	30	0	0	70	
	Tổng cộng	22	9	135	9	270		
	rong cộng	44		Chua	kể T	C		

	HỌC KỲ IV							
1. Cá	1. Các học phần bắt buộc chung		9		3			
1.	Anh văn không chuyên 4	3	2	30	1	30	90	
2.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	30	0	0	70	
3.	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	2	1	15	1	30	55	
4.	Nguyên lý – chi tiết máy	2	1	15	1	30	55	
5.	Lý thuyết ô tô	3	3	45	0	0	105	

TT	Mã	Mã Tên học nhần	Tổng số	Lý t	huyết		Thực nành	Giờ tự học và	Ghi chú
11	MH	ren nọc phan	tín chỉ	Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ	giờ học khác	
2. Cá	ic học p	<b>hần bắt buộc riêng</b> (SV chọ	n 1 troi	ng 2 nh	hóm họ	c phầ	n sau)		
2.1.	Nhóm l	nọc phần chuyên ngành 1	4	0		4			
6.		Thực hành ô tô	4	0	0	4	120	80	
2.2.	2.2. Nhóm học phần chuyên ngành 2			0		4			
7.		Thực hành hệ thống truyền động ô tô	4	0	0	4	120	80	
3. Cá	ic học p	phần tự chọn	4						
8.		Maketing căn bản	2	2	30	0	0	70	
9.		Kỹ thuật lập trình	2	1	15	1	30	55	
10.		Tổ chức quản lý sản xuất	2	2	30	0	0	70	
11.		Quản trị doanh nghiệp	2	2	30	0	0	70	
	Τόνα φόνα			9	135	7	210		
	Tổng cộng		20		Chưa	kế T(	C		

•	• HỌC KỲ V												
1. Cá	íc học phần bắt buộc chung	9	5		4								
1.	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2	30	0	0	70						
2.	Đồ án chi tiết máy	1	0	0	1	30	5						
3.	Kết cấu và tính toán ô tô	3	3	45	0	0	105						
4.	Thực tập thực tế	3	0	0	3	270		6 tuần					
2. Cá	á <b>c học phần bắt buộc riêng</b> (SV chọ	n 1 troi	ng 2 nh	hóm họ	c phẩ	n sau)							
2.1.	Nhóm học phần chuyên ngành 1	3	0		3								
5.	Thực hành hệ thống điện động cơ	3	0	0	3	90	60						
2.2.	Nhóm học phần chuyên ngành 2	4	0		4								
6.	Thực hành hệ thống vận hành và ổn định ô tô	4	0	0	4	120	80						

	Mã		Tổng số	ổng Lý thuyết số			Thực nành	Giờ tự học và	Ghi chú
TT	MH	Tên học phần	tín chỉ	Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ	giờ học khác	
3. Cá	c học p	phần tự chọn	8						
7.		Vi điều khiển ứng dụng	2	1	15	1	30	55	
8.		Truyền động điện và điều khiển động cơ điện	2	1	15	1	30	55	
9.		Kỹ thuật xung số	2	1	15	1	30	55	
10.		Kỹ thuật điều khiển tự động	2	1	15	1	30	55	
11.		Đo lường và cảm biến	2	1	15	1	30	55	
12.		Cơ học lưu chất	2	1	15	1	30	55	
13.		Dao động trong kỹ thuật	2	2	30	0	0	70	
14.		Cơ sở công nghệ chế tạo máy	2	2	30	0	0	70	
15.		Kỹ thuật máy nâng vận chuyển	2	2	30	0	0	70	
16.		Kỹ thuật khí nén – Thủy lực	2	1	15	1	30	55	
17.		Chuyên đề đặc biệt	2	1	15	1	30	55	
	1	Tổng cộng	21	5	90	8	390	20(1)	
		rong công	41		Chưa	kể T	C		

• HỌC KỲ VI											
1. Các học phần bắt buộc chung		15	8		7						
1.	Dự án cộng đồng	4	0	0	4	480		12 tuần			
2.	Pháp luật đại cương	2	1	15	1	30	55				
3.	Anh văn chuyên ngành ô tô	2	2	30	0	0	70				
4.	Matlab ứng dụng	3	1	15	2	60	75				
5.	Hệ thống điện – Điện tử ô tô	4	4	60	0	0	140				
2. Các học phần bắt buộc riêng (SV chọn 1 trong 2 nhóm học phần sau)											

TT	Mã	Tên học phần	Tổng số	Lý t	huyết	l l	Thực nành	Giờ tự học và	Ghi chú
11	МН		tín chỉ	Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ	giờ học khác	
<b>2.1.</b> I	2.1. Nhóm học phần chuyên ngành 1		6	0		6			
6.		Thực hành hệ thống điều khiển động cơ	3	0	0	3	90	60	
7.		Thực hành hệ thống điện thân xe và điều khiển ô tô	3	0	0	3	90	60	
<b>2.2.</b> I	Nhóm l	nọc phần chuyên ngành 2	4	0		4			
8.		Thực hành điện ô tô	4	0	0	4	120	80	
	Tổng cộng			8	270	13	750	19(2)	

• HỌC KỲ VII											
1. Các học phần bắt buộc chung		5	1		4						
1.	Hệ thống điều hòa không khí ô tô	2	1	15	1	30	55				
2.	Thực tập cuối khóa	3	0	0	3	270		6 tuần			
2. Các học phần bắt buộc riêng (SV chọn 1 trong 2 nhóm học phần sau)											
Nhóm học phần chuyên ngành 1			0		3						
3.	Chẩn đoán kỹ thuật ô tô	2	0	0	2	60	40				
4.	Đồ án điều khiển ô tô	1	0	0	1	45	5				
Nhóm học phần chuyên ngành 2		4	1		3						
5.	Kiểm định kỹ thuật ô tô	3	1	15	2	60	70				
6.	Đồ án tính toán và sửa chữa ô tô	1	0	0	1	45	5				
3. Các học phần tự chọn		8									
7.	Kỹ thuật mô tô xe máy	3	1	15	2	60	70				
8.	Ô tô chuyên dùng	3	1	15	2	60	70				
9.	Kỹ thuật đồng sơn ô tô	3	1	15	2	60	70				

TT	Mã MH	Tên học phần	Tổng số	Lý thuyết		Thực hành		Giờ tự học và	Ghi chú
TT			tín chỉ	Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ	giờ học khác	
10.		Ô tô điện	3	2	30	1	30	90	
11.		Phân phối công suất và ổn định chuyển động ô tô	2	1	15	1	30	55	
12.		Ô tô sử dụng năng lượng thay thế	2	1	15	1	30	55	
13.		Hệ thống an toàn và tiện nghi trên ô tô	2	1	15	1	30	55	
14.		Quản lý dịch vụ ô tô	2	1	15	1	30	55	
	Tổng cộng		17	2	30	7	405	16(1)	
			17	Chưa kể TC					
•	HỌC	KŸ VIII							
15.	TH1	Đồ án tốt nghiệp	7	0	0	7	420		10 tuần
	TH2	Hoặc học học phần thay thế	7	4		3			
		Chuyên đề tính toán, thiết kế ô tô	2	1	15	1	30	55	
		Chuyên đề hệ thống điều khiển ô tô	3	2	30	1	30	90	
		Chuyên đề công nghệ mới trên ô tô	2	1	15	1	30	55	
Tổng cộng		7	0	0	7	420			



